

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85 /KTNN - TH

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024

V/v gửi BCKT Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lai Châu

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU	
CÔNG	Số: 2853
VĂN	Ngày: 26 / 7 / 24
ĐẾN	Chuyên:
	Ngày HT: / /

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Thực hiện Quyết định số 573/QĐ-KTNN ngày 25/3/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về kiểm toán Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lai Châu, Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lai Châu, Đoàn Kiểm toán nhà nước thuộc Kiểm toán nhà nước khu vực VII đã tiến hành kiểm toán từ ngày 27/3/2024 đến ngày 15/5/2024 và đến nay đã hoàn thành Báo cáo kiểm toán.

Kiểm toán nhà nước trân trọng gửi tới đơn vị Báo cáo kiểm toán kèm theo Công văn này. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu;
- Chủ nhiệm Ủy ban TC, NS của Quốc hội;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Tổng Kiểm toán nhà nước;
- Phó Tổng KTNN Nguyễn Tuấn Anh;
- KTNN khu vực VII;
- Các Vụ: PC; CD&KSCLKT; TH;
- Thanh tra KTNN;
- Văn phòng KTNN (Phòng TK-TH);
- Lưu: VT, ĐKT (lưu HSKT).

**KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**



**Nguyễn Tuấn Anh**

Yên Bái, ngày 28 tháng 6 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 -**  
**2025 VÀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG**  
**ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**TẠI TỈNH LAI CHÂU**

Thực hiện Quyết định số 573/QĐ-KTNN ngày 25/3/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lai Châu, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lai Châu, Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước khu vực VII đã thực hiện kiểm toán Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 tại tỉnh Lai Châu từ ngày 27/3/2024 đến ngày 15/5/2024.

**1. Nội dung kiểm toán**

Việc quản lý và sử dụng kinh phí của Chương trình; việc tuân thủ chính sách, chế độ, pháp luật của Nhà nước; công tác quản lý, chỉ đạo, phối hợp thực hiện Chương trình; tình hình thực hiện mục tiêu Chương trình; tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả của Chương trình.

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán****2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Danh sách các đơn vị được kiểm toán (*Chi tiết tại Phụ lục số 01/BCKT-CTMT*).

- Thời kỳ được kiểm toán:

+ Đối với công tác quản lý, triển khai, thực hiện và tình hình kinh phí, quyết toán kinh phí Chương trình: Niên độ ngân sách năm 2021, 2022, 2023 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

+ Đối với các dự án đầu tư kiểm toán chi tiết: Từ khi triển khai thực hiện dự án đến ngày 31/3/2024.

**2.2. Giới hạn kiểm toán**

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước và các hạn chế về thời gian<sup>1</sup>, nhân lực, Đoàn kiểm toán giới hạn như sau:

- Đối với số liệu tài chính về tình hình kinh phí, quyết toán kinh phí của

<sup>1</sup> Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015: Thời hạn của một cuộc kiểm toán không quá 60 ngày.

Chương trình: Không xác nhận tính trung thực, hợp lý, hợp pháp đối với các nguồn vốn ngoài NSNN được lồng ghép tham gia thực hiện Chương trình (nguồn vốn tín dụng thương mại, nguồn vốn huy động từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài...). Số liệu tài chính về tình hình kinh phí, quyết toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị không kiểm toán chi tiết được tổng hợp theo số liệu báo cáo của các cơ quan tổng hợp (Cơ quan thường trực Chương trình, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước).

- Không thực hiện kiểm tra, xác minh đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Đối với các dự án đầu tư thuộc Chương trình được chọn mẫu kiểm toán chi tiết: Không kiểm toán giá trị tài sản hình thành qua đầu tư<sup>2</sup>; không điều tra, đối chiếu, xác định lại giá (giá thị trường) của các báo giá do cơ quan nhà nước công bố, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp và các chứng thư thẩm định giá<sup>3</sup>; không thực hiện đối chiếu, xác minh tính chính xác, trung thực của các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không kiểm định chất lượng vật tư, thiết bị đã thực hiện lắp đặt và không kiểm tra thực tế khối lượng các hạng mục ngầm bị che khuất<sup>4</sup>; không kiểm toán công tác bồi thường, hỗ trợ để GPMB của dự án<sup>5</sup>. Đối với chi phí quản lý dự án, chỉ kiểm toán việc trích lập chi phí quản lý theo tỷ lệ quy định của Nhà nước<sup>6</sup>.

- Không kiểm toán lại các nội dung đã được các cơ quan điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thực hiện để tránh chồng chéo, cụ thể: Đối với Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, không kiểm toán lại các nội dung tại Kết luận thanh tra số 115/KL-TTr ngày 01/4/2024 của Thanh tra Ủy ban Dân tộc.

Việc kiểm toán được thực hiện trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ, tài liệu do các đơn vị được kiểm toán cung cấp. Các cơ quan, đơn vị được kiểm toán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật<sup>7</sup>.

### 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà

<sup>2</sup> Nguyên nhân chủ yếu do các công trình được lựa chọn kiểm toán đều chưa được phê duyệt quyết toán.

<sup>3</sup> Ngoài nguyên nhân do hạn chế thời gian và nhân lực, giới hạn còn do tại thời điểm kiểm toán, không thể thu thập được bằng chứng về giá trị trường tại thời điểm phát sinh.

<sup>4</sup> Ngoài nguyên nhân do hạn chế thời gian và nhân lực, giới hạn còn do KTV không có phương tiện, máy móc thiết bị đo đạc, kiểm định chuyên dùng và không có điều kiện chứng kiến thực tế quá trình nghiệm thu, quyết toán tại thời điểm phát sinh.

<sup>5</sup> Do dự án không phát sinh chi phí bồi thường, hỗ trợ để GPMB.

<sup>6</sup> Ngoài nguyên nhân do hạn chế thời gian và nhân lực, giới hạn còn do chủ đầu tư quản lý nhiều dự án nên không thể xác định được chi tiết, cụ thể chi phí tương ứng từng dự án.

<sup>7</sup> Theo quy định tại Khoản 3 Điều 57 Luật Kiểm toán nhà nước.

nước ban hành tại Quyết định số 08/2023/QĐ-KTNN ngày 29/5/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước; (ii) Hướng dẫn kiểm toán Chương trình MTQG được ban hành tại Quyết định số 158/QĐ-KTNN ngày 19/2/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước; (iii) Hướng dẫn kiểm toán dự án đầu tư xây dựng công trình ban hành tại Quyết định số 47/QĐ-KTNN ngày 14/01/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước; (iv) Đề cương kiểm toán Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 117/QĐ-KTNN ngày 22/02/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước; (v) Đề cương kiểm toán Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 217/QĐ-KTNN ngày 01/03/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản kiểm toán tại các đơn vị được kiểm toán, Báo cáo tổng hợp quyết toán kinh phí giai đoạn 2021-2023 của 02 Chương trình tại văn bản số 840/STC-QLNS ngày 15/5/2024 của Sở Tài chính Lai Châu và các tài liệu có liên quan.

## *PHẦN THỨ NHẤT*

### **TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**

#### **A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

##### **1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội; được Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai tại Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021, phê duyệt Chương trình tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022. Một số đặc điểm tình hình chủ yếu của Chương trình như sau:

- Chương trình được chuyển tiếp từ giai đoạn 2015-2020 và có mục tiêu tổng quát là: (i) Tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. (ii) Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. (iii) Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Mục tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2025 là: Phần đầu cả nước có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; phần đầu cả nước có ít nhất 50% huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; phần đầu cả nước có khoảng từ 17 - 19 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; phần đầu 60% số thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và

hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Chương trình có 11 nội dung thành phần với nhiều tiêu nội dung. Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ Tướng Chính phủ, tổng vốn huy động các nguồn lực thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến khoảng 2.455.212 tỷ đồng với cơ cấu: (i) Vốn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp để thực hiện Chương trình 39.632 tỷ đồng (chiếm 1,6%, gồm: vốn đầu tư phát triển 30.000 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 9.632 tỷ đồng); (ii) Vốn ngân sách địa phương dự kiến khoảng 156.700 tỷ đồng (chiếm 6,4%); (iii) Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và các chương trình, dự án khác thực hiện trên địa bàn nông thôn để hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí NTM khoảng 224.080 tỷ đồng (chiếm 9%); (iv) Vốn tín dụng (Dự nợ cho vay trên địa bàn các xã trên toàn quốc giai đoạn 2021 - 2025) dự kiến khoảng 1.790.000 tỷ đồng (chiếm 73%); (v) Vốn doanh nghiệp dự kiến khoảng 105.500 tỷ đồng (chiếm 4,3%); (v) Huy động đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng dự kiến khoảng 139.300 tỷ đồng (chiếm 5,7%).

- Nguyên tắc quản lý cơ bản của Chương trình là phân cấp tối đa cho chính quyền cơ sở, nhất là cấp xã nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ cấp xã, thôn để có thể thực hiện quyền và trách nhiệm theo phân cấp. Đối với dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được áp dụng cơ chế đặc thù theo hướng giao cho cộng đồng và người dân tự triển khai.

- Giai đoạn 2021-2023, nhiều văn bản pháp lý, văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình của Trung ương chậm được ban hành so với kế hoạch<sup>8</sup>; một số nội dung hướng dẫn chưa đồng bộ, chưa sát với thực tế với nhiều thủ tục triển khai thực hiện, nhất là việc chậm phân bổ vốn và giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương cho các CTMTQG giai đoạn 2021-2025<sup>9</sup>... đã làm ảnh hưởng đến công tác triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình của địa phương.

<sup>8</sup> Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (tiến độ theo Quyết định số 1689/QĐ-TTg là Quý IV/2021); Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (tiến độ theo Quyết định số 1689/QĐ-TTg là Quý IV/2021); Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (tiến độ theo Quyết định số 1689/QĐ-TTg là Quý IV/2021); Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025...

<sup>9</sup> Quyết định: số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

## **2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025**

Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019. Trên cơ sở đó, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021. Một số đặc điểm tình hình chủ yếu của Chương trình như sau:

- Chương trình thực hiện trong 10 năm, chia làm 2 giai đoạn (giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025; giai đoạn II từ năm 2026 đến năm 2030) với mục tiêu tổng quát là: Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

- Mục tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2025 là góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và tập trung thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên đến năm 2025 theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội, trong đó: (i) Phân đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020. (ii) Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%; phân đầu 50% số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn. (iii) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát

thanh; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. (iv) Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch; Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào. (v) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%. (vi) Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục không chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%. (vii) 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. (viii) Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng. (ix) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ; bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

- Chương trình có 10 dự án với nhiều tiểu dự án thành phần. Theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, dự kiến tổng mức vốn để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là 137.664,959 tỷ đồng, trong đó: (i) Vốn ngân sách trung ương 104.954,011 tỷ đồng, gồm: vốn đầu tư 50.000 tỷ đồng (đã được bố trí theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025); vốn sự nghiệp: 54.324,848 tỷ đồng. (ii) Vốn ngân sách địa phương 10.016,721 tỷ đồng. (iii) Vốn vay tín dụng chính sách 19.727,020 tỷ đồng. (iv) Vốn huy động hợp pháp khác 2.967,207 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021-2023, nhiều văn bản pháp lý, hướng dẫn thực hiện Chương trình của Trung ương chậm được ban hành<sup>10</sup> nên gây không ít khó khăn cho địa phương và ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ triển khai, thực hiện Chương trình.

<sup>10</sup> (i) Hướng dẫn về chuyên môn của nội dung giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 9 do Bộ Y tế chủ trì; (ii) Hướng dẫn tổ chức thực hiện nội dung “Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự” thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 10 do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì; (iii) Đề án về tiêu chí xác định thôn tập trung đồng đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao thuộc đối tượng đầu tư tại Tiểu dự án 1, Dự án 9 do Ủy ban Dân tộc chủ trì...

## **B. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

### **I. XÁC NHẬN VỀ TÍNH TRUNG THỰC HỢP LÝ CỦA BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (SỐ LIỆU, THÔNG TIN TÀI CHÍNH) CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Kết quả kiểm toán số liệu tài chính (kinh phí, chi phí đầu tư thực hiện...) Chương trình**

- Số liệu quyết toán chi Chương trình giai đoạn 2021-2023 theo mục lục ngân sách: *Chi tiết Phụ lục số 07.1/BCKT-CTMT-NTM*;

- Số liệu quyết toán kinh phí Chương trình giai đoạn 2021-2023: *Chi tiết Phụ lục số 07.2, 07.2a/BCKT-CTMT-NTM*;

- Số liệu chi tiết các dự án đầu tư được kiểm toán thuộc Chương trình: *Chi tiết Phụ lục số 07.3, 07.4, 07.5/BCKT-CTMT-NTM*.

#### **2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán (hoặc số liệu, thông tin tài chính) chương trình**

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý số liệu quyết toán kinh phí Chương trình; nguồn vốn đầu tư thực hiện, chi phí đầu tư thực hiện các dự án thuộc Chương trình theo khuôn khổ về lập và trình bày số liệu, thông tin tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày kinh phí Chương trình, báo cáo tài chính (số liệu, thông tin tài chính) dự án không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ý kiến của Đoàn Kiểm toán nhà nước: Ngoại trừ sự ảnh hưởng của Phạm vi và giới hạn kiểm toán, và các tồn tại, sai sót tại phần 2 mục II và các phụ lục Báo cáo kiểm toán, xét trên các khía cạnh trọng yếu, số liệu báo cáo kinh phí Chương trình đến ngày 31/12/2023 và chi phí đầu tư thực hiện các dự án (được kiểm toán chi tiết) đến ngày 31/03/2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày.

### **II. ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN VÀ KẾT LUẬN VỀ VIỆC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TRONG QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Đánh giá chung**

(1) Về tổ chức bộ máy điều hành: Để triển khai thực hiện Chương trình, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/7/2022 về tăng cường sự lãnh đạo của các Đảng uỷ đối với việc thực hiện các chương trình MTQG mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh Lai Châu đã thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ) các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 07/02/2022; ban hành Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về kiện toàn Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các cấp tỉnh Lai Châu. Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh đã thành lập tổ giúp



việc BCD tại Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 15/2/2022; ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho thành viên BCD tại Quyết định số 02/QĐ-BCĐ ngày 10/3/2022.

(2) Về công tác kế hoạch: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu và các kế hoạch năm<sup>11</sup>.

(3) Về ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình: Để tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Lai Châu nói chung và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nói riêng, Sở NN&PTNT và các Sở, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành và trình HĐND tỉnh ban hành các quy định về tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh, trong đó:

- Trên cơ sở Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG và các hướng dẫn, chỉ đạo của TW, HĐND tỉnh Lai Châu đã ban hành: Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 về chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 về chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025...

- Căn cứ Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022, Sở NN&PTNT đã phối hợp với các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh Lai Châu ban hành: Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022; Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 12/01/2023.

- Đối với các chương trình chuyên đề, UBND tỉnh đã ban hành và tổ chức thực hiện: Kế hoạch số 2216/KH-UBND ngày 28/6/2022 về tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Lai Châu chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 3858/KH-UBND ngày 14/10/2022 về thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 4741/KH-UBND ngày 20/12/2022 triển khai thực hiện chương trình nâng cao

<sup>11</sup> Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 1563/KH-UBND ngày 28/4/2023 về kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Lai Châu năm 2023.

chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 16/01/2023 thực hiện chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 1294/KH-UBND ngày 10/4/2023 về tổ chức thực hiện chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2026.

(4) Về công tác kiểm tra, giám sát: Giai đoạn 2021 - 2023, UBND tỉnh, Ban chỉ đạo tỉnh và các sở, ngành của tỉnh đã ban hành kế hoạch và tổ chức 21 cuộc kiểm tra, giám sát về tình hình triển khai nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, giám sát đã phát hiện một số khó khăn, tồn tại, vướng mắc và đề ra giải pháp khắc phục trong việc thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, giải ngân vốn, triển khai các dự án trên địa bàn, góp phần phòng chống tham nhũng, lãng phí...

(5) Về việc triển khai tổ chức thực hiện của các sở, ngành và huyện:

- Sở NN&PTNT, các Sở, ngành liên quan đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản triển khai Chương trình trên địa bàn; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo hướng dẫn của TW và nghị quyết của HĐND tỉnh. Công tác phân bổ và giao dự toán ngân sách đối với các nguồn vốn bố trí trực tiếp cho chương trình được thực hiện theo Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của TW, nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Kết quả kiểm toán chi tiết 09 dự án tại 03 huyện (*Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn*) cho thấy các dự án đã được lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; thực hiện trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán; lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng; giải ngân, thanh toán... theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ, Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 và Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 của Bộ Tài chính... Tổng số nợ đọng XDCB của chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 đến hết năm 2023 là 49,6trđ (*dự án Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè*); đến thời điểm kiểm toán, địa phương đã bố trí vốn để thanh toán<sup>12</sup>.

- Theo báo cáo, giai đoạn 2021-2025, địa phương đã huy động các nguồn vốn thực hiện Chương trình gồm: (i) Nguồn ngân sách trung ương bố trí trực tiếp là 287.307 trđ (trong đó: năm 2021 là 6.041trđ<sup>13</sup>; năm 2022 là 160.420trđ<sup>14</sup>; năm

<sup>12</sup> UBND huyện Mường Tè đã bố trí nguồn Ngân sách huyện để trả nợ tại Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 26/4/2024.

<sup>13</sup> Năm 2021: Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02/8/2021 là 6.041trđ (vốn sự nghiệp).

<sup>14</sup> Năm 2022: Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 là 160.420trđ (Vốn đầu tư 141.540trđ; vốn sự nghiệp 18.880trđ).

2023 là 120.846trđ<sup>15</sup>). (ii) Ngân sách địa phương (theo báo cáo) là 99.714trđ, gồm: năm 2021 là 33.093trđ (vốn sự nghiệp là 27.700trđ, vốn đầu tư là 5.393trđ); năm 2022 là 25.076trđ (vốn sự nghiệp là 22.000trđ, vốn đầu tư là 3.076trđ); năm 2023 là 41.545trđ (vốn sự nghiệp là 28.995trđ, vốn đầu tư là 12.550trđ), trong đó: Ngân sách tỉnh bố trí cho các chương trình, dự án, nội dung cùng với địa bàn nội dung của Chương trình là 78.695trđ<sup>16</sup>; ngân sách huyện, thành phố đã bố trí đối ứng thực hiện Chương trình là 21.019trđ. (iii) Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG khác trong 03 năm (2021-2023) theo báo cáo là 6.525.605trđ<sup>17</sup>. (iv) Vốn tín dụng là 4.957trđ. (v) Vốn doanh nghiệp là 171.144trđ. (vi) Vốn huy động tự nguyện đóng góp của cộng đồng dân cư (hiến đất và công lao động quy ra tiền) là 167.636trđ.

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu nguồn kinh phí được giao: Đến hết năm 2023, số liệu giải ngân của Chương trình theo báo cáo là 322.786trđ/396.439trđ, bằng 81% kế hoạch vốn NSNN được giao trong giai đoạn 2021-2023, trong đó: số liệu giải ngân vốn NSTW là 237.255trđ, bằng 80,4% kế hoạch vốn được giao (số chưa giải ngân là 57.644trđ).

(6) Kết quả thực hiện Chương trình: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của cơ quan thường trực (Chi tiết tại Phụ lục số 08, 09/BBKT-CTMT-NTM), việc thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới tính đến hết 2023 như sau: Bình quân tiêu chí toàn tỉnh là 13,6 tiêu chí/xã, trong đó: số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 39/94 xã (19/19 tiêu chí); số xã đạt 15-18 tiêu chí là 02/94 xã; số xã đạt 10-14 tiêu chí là 26/94 xã; số xã đạt 5-9 tiêu chí là 26/94 xã.

## 2. Những hạn chế tồn tại

### 2.1. Công tác quản lý, chỉ đạo, phối hợp thực hiện chương trình

(1) Việc ban hành văn bản hướng dẫn và xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 và hàng năm của UBND tỉnh Lai Châu và các huyện có một số hạn chế như:

- Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 của tỉnh chưa dự kiến được mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động, danh mục dự án đầu tư, tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù... theo quy định tại

<sup>15</sup> Năm 2023: Thủ tướng Chính phủ giao tại: (i) Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 là 90.254trđ (Vốn đầu tư 66.550trđ, vốn sự nghiệp 23.704trđ); (ii) Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/10/2023 là 30.592trđ (vốn đầu tư).

<sup>16</sup> Kế hoạch vốn năm 2021: UBND giao vốn tại Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 về giao dự toán thu chi năm 2021, trong đó tổng vốn dành cho xây dựng nông thôn mới là 27.700trđ (vốn sự nghiệp). Kế hoạch năm 2022: UBND tỉnh giao kế hoạch vốn tại Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 về giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022, trong đó vốn dành Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 22.000trđ (vốn sự nghiệp). Kế hoạch vốn năm 2023: UBND tỉnh giao vốn tại Quyết định số: 1628/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 về giao dự toán thu chi năm 2023, trong đó Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 25.800trđ (vốn sự nghiệp); Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 phân bổ, bổ sung kinh phí để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2023, trong đó kinh phí thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 3.195 triệu đồng.

<sup>17</sup> Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1.705.959trđ. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 4.819.646trđ.

khoản 2<sup>18</sup> Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ<sup>19</sup>.

- Việc giao kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 của UBND tỉnh cho các huyện, thành phố chưa xác định tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu (tỷ lệ 1-1)<sup>20</sup>.

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 về thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2023 chưa được điều chỉnh, bổ sung để thể hiện cụ thể cơ cấu vốn lồng ghép theo quy tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND, ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu, cơ cấu nguồn vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu<sup>21</sup>. Kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2023 của tỉnh cũng chưa xác định cụ thể cơ cấu vốn lồng ghép theo quy tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu; chưa xác định cơ cấu nguồn vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu.

- Đến thời điểm kết thúc kiểm toán (ngày 15/5/2024), Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 vẫn chưa được triển khai; Sở Khoa học và Công nghệ mới đang dự thảo trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Tại huyện Mường Tè, việc ban hành kế hoạch thực hiện hàng năm còn chậm<sup>22</sup>, không cùng thời điểm lập Kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội<sup>23</sup>, kế hoạch

<sup>18</sup> Nội dung kế hoạch của địa phương: a) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm thực hiện; b) Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể kế hoạch năm kế tiếp theo từng nội dung, dự án thành phần; c) Dự kiến nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có); d) Dự kiến mức vốn bố trí thực hiện nội dung, hoạt động; danh mục dự án đầu tư, tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù; đ) Giải pháp quản lý và tổ chức thực hiện.

<sup>19</sup> Nguyên nhân theo văn bản số 258/BC-UBND ngày 21/6/2024 của UBND Lai Châu: Tại thời điểm ban hành Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022, các Bộ, ngành TW chưa ban hành đầy đủ các cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện các nội dung, tiểu dự án, dự án thuộc 03 Chương trình MTQG; TW mới thực hiện giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ nhưng kinh phí sự nghiệp thực hiện giao dự toán hằng năm, chưa giao kế hoạch vốn cho cả giai đoạn 2021-2025... nên địa phương chưa có đủ cơ sở để dự kiến được mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động, danh mục dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022.

<sup>20</sup> Nguyên nhân theo văn bản số 258/BC-UBND ngày 21/6/2024 của UBND Lai Châu: Các Bộ, ngành trung ương chưa ban hành đầy đủ các cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện các nội dung, tiểu dự án, dự án thuộc 03 Chương trình MTQG; các dự án thành phần thuộc các CTMTQG không phải phê duyệt chủ trương đầu tư; TW mới thực hiện giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ nhưng kinh phí sự nghiệp thực hiện giao dự toán hằng năm, chưa giao kế hoạch vốn cho cả giai đoạn 2021-2025... nên địa phương rất khó khăn trong việc cân đối, dự kiến nguồn vốn đối ứng.

<sup>21</sup> Nguyên nhân theo văn bản số 258/BC-UBND ngày 21/6/2024 của UBND Lai Châu: Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ không quy định cụ thể tỷ lệ các nguồn vốn huy động, đóng góp, lồng ghép; TW mới thực hiện giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ nhưng kinh phí sự nghiệp thực hiện giao dự toán hằng năm, chưa giao kế hoạch vốn cho cả giai đoạn 2021-2025... nên địa phương gặp khó khăn trong việc dự kiến cơ cấu vốn lồng ghép, cơ cấu nguồn vốn huy động cả giai đoạn.

<sup>22</sup> Năm 2021: Kế hoạch số 47/KH-BCĐ ngày 29/4/2021 ban hành chậm 157 ngày; năm 2022: Kế hoạch số 42/KH-BCĐ ngày 28/02/2022 ban hành chậm 66 ngày; năm 2023: Kế hoạch số 315/KH-BCĐ ngày 06/3/2023 ban hành chậm 79 ngày.

<sup>23</sup> Năm 2021 tại Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 21/12/2020; năm 2022 tại Quyết định số 2266/QĐ-UBND

đầu tư công<sup>24</sup> và dự toán NSNN theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022. Nguyên nhân chủ yếu là do việc hướng dẫn của các cấp chậm<sup>25</sup>.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình các năm 2021, 2022, 2023 của huyện Nậm Nhùn, huyện Sìn Hồ mới chỉ nêu chung về việc lồng ghép các nguồn vốn, chưa cụ thể hóa việc lồng ghép trong kế hoạch thực hiện Chương trình, kế hoạch đầu tư, dự toán hàng năm theo quy định<sup>26</sup> tại điểm c, khoản 2 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

(2) Công tác tổng hợp, báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện Chương trình còn chậm<sup>27</sup>, không đầy đủ nội dung, mẫu biểu theo quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN & PTNT, cụ thể:

- Các báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của tỉnh<sup>28</sup> còn chậm theo quy định<sup>29</sup>;

- Các báo cáo của các huyện được kiểm toán chậm và không đầy đủ nội dung theo quy định<sup>30</sup>, trong đó: Huyện Nậm Nhùn không lập báo cáo 06 tháng<sup>31</sup>, lập và gửi báo cáo năm chậm<sup>32</sup>, báo cáo việc lồng ghép chưa đúng mẫu biểu; tổng hợp kết quả thực hiện năm 2023 dựa trên báo cáo của các xã gửi về nhưng chưa có đầy đủ đánh giá của các cơ quan, đơn vị được phân công phụ trách các tiêu chí theo yêu cầu tại Văn bản số 2703/UBND-NN ngày 26/10/2023 của UBND huyện<sup>33</sup>. Huyện Mường Tè tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ theo mẫu số 03 Phụ lục

---

ngày 23/12/2021; năm 2023 tại Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

<sup>24</sup> Năm 2021 tại Quyết định số 3436 ngày 21/12/2020. Năm 2022 tại Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 23/12/2021. Năm 2023 tại Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư NSDP.

<sup>25</sup> Năm 2021 tới ngày 13/4/2021, Sở NN&PT NT mới Công văn số 650/SNN-VPĐP ngày 13/4/2021 về việc xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021.

<sup>26</sup> Nội dung kế hoạch của địa phương... Dự kiến nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

<sup>27</sup> Báo cáo số 493/BC-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022. Báo cáo số 1417/BC-SNN ngày 6/7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết quả thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 6 tháng năm 2023.

<sup>28</sup> Báo cáo số 493/BC-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 (chậm 03 ngày) và Báo cáo số 1417/BC-SNN ngày 6/7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết quả thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 6 tháng năm 2023 (chậm 06 ngày).

<sup>29</sup> Điểm b khoản 3, Điều 30 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư này), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 25 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

<sup>30</sup> Điểm b khoản 3, Điều 30 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT quy định: các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư này), gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 20 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

<sup>31</sup> Không lập báo cáo 6 tháng của cả 03 năm (2021, 2022, 2023).

<sup>32</sup> Báo cáo năm 2022 chậm 6 ngày; Báo cáo năm 2023 chậm 17 ngày

<sup>33</sup> UBND huyện đã phân công các phòng, ban, ngành huyện thực hiện rà soát các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ

II Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017<sup>34</sup>.

## 2.2. Tình hình giải ngân thực hiện Chương trình:

- Vốn đầu tư nguồn NSTW mới chỉ giải ngân đạt 83% (204.265/246.274trđ), trong đó số vốn giao để thực hiện đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM<sup>35</sup> đến hết năm 2023 chưa được phân bổ và giải ngân là 30.592trđ<sup>36</sup>, chiếm 72,8% số vốn đầu tư NSTW được giao (42.009trđ).

- Vốn sự nghiệp NSTW mới chỉ giải ngân đạt 68% (32.990/48.625trđ), trong đó: vốn sự nghiệp nội dung thành phần số 2 giao cho đơn vị khối tỉnh thực hiện<sup>37</sup> chưa giải ngân là 1.350trđ<sup>38</sup>; vốn sự nghiệp nội dung thành phần số 1 khối huyện thực hiện chỉ đạt 58% (9.397/16.165trđ)<sup>39</sup>; vốn sự nghiệp nội dung thành phần số 3 khối huyện thực hiện mới chỉ đạt 53% (2.405/4.543trđ)<sup>40</sup>; vốn sự nghiệp nội dung thành phần số 6 khối huyện thực hiện mới chỉ đạt 58% (9.397/16.165trđ)<sup>41</sup>.

## 2.3. Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2025

Theo kế hoạch, đến hết năm 2025, tỉnh Lai Châu có 54/94 xã đạt NTM và có 04 xã đạt NTM nâng cao. Tuy nhiên, qua kiểm toán cho thấy căn cứ Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu

trách và yêu cầu UBND các xã phải có xác nhận kết quả đánh giá của các cơ quan, đơn vị được phân công phụ trách các tiêu chí trước khi gửi kết quả rà soát. Tuy nhiên, báo cáo của các xã gửi về Phòng NN&PTNT chưa có đầy đủ xác nhận kết quả đánh giá của các cơ quan, đơn vị được phân công phụ trách các tiêu chí; năm 2023 chỉ có 03/14 phòng, ban (Phòng NN&PTNT, phòng Nội vụ, phòng Văn hoá) thực hiện gửi rà soát kết quả thực hiện.

<sup>34</sup> Báo cáo số 37/BC-BCĐ ngày 19/02/2022 về kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2022 cho thấy như: tại khoản 1, mục I không đánh giá rõ các nội dung “a. Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn; b. Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; c. Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới”; tại khoản 2, mục I không đánh giá rõ nội dung “a. Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp; b. Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp; c. Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình...”.

<sup>35</sup> Giao tại Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>36</sup> Nguyên nhân Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018 chưa được triển khai thực hiện là vì điểm a, khoản 2, Điều 6 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP) quy định: “Không sử dụng vốn vay nước ngoài nộp thuế, trả các loại phí, lãi suất tiền vay; vật tư, thiết bị dự phòng cho quá trình vận hành sau khi dự án hoàn thành trừ một số vật tư, thiết bị dự phòng đặc biệt được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí hoạt động của Ban Quản lý dự án...” nên NSDP sẽ phải bố trí để thanh toán các khoản thuế, phí... nêu trên, làm ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu vốn ODA và NSDP thực hiện Chương trình.

<sup>37</sup> Nội dung tăng cường hệ thống thông tin truyền thông cơ sở giao cho Sở Thông tin - Truyền thông thực hiện.

<sup>38</sup> Theo báo cáo nguyên nhân là do trượt giá thực tế so với dự toán kinh phí được duyệt nên nội dung hỗ trợ chưa triển khai thực hiện được, chậm tiến độ giải ngân nguồn vốn.

<sup>39</sup> Theo báo cáo, nguyên nhân nội dung thành phần số 1 về triển khai, thực quy hoạch chung xây dựng xã và vùng huyện có tỷ lệ giải ngân thấp là do: Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành muộn; các xã được đầu tư có địa hình phức tạp đồi núi, diện tích rộng, dân cư thưa thớt sống không tập trung; năng lực các đơn vị tư vấn lập quy hoạch trên địa bàn tỉnh hạn chế nên phải thuê các đơn vị ở dưới xuôi... nên tiến độ công tác triển khai, thực quy hoạch chung xây dựng xã và vùng huyện bị chậm.

<sup>40</sup> Theo báo cáo nguyên nhân nội dung thành phần số 3 về tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn có tỷ lệ giải ngân thấp là do một số huyện thực hiện dự án liên kết sản xuất không tìm được đối tượng liên kết và quá thời vụ sản xuất.

<sup>41</sup> Theo báo cáo nguyên nhân là do năng lực của cán bộ cấp cơ sở còn hạn chế, nhất là liên quan đến các thủ tục đầu thầu nên một số xã triển khai thực hiện chậm.

giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh ban hành theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 thì trong 39 xã đến hết năm 2023 đang báo cáo đạt chuẩn NTM (đạt 19/19 tiêu chí) có 04 xã<sup>42</sup> thuộc huyện Sin Hồ mới chỉ đạt 15/19 tiêu chí<sup>43</sup>, 03 xã thuộc huyện Nậm Nhùn chưa đạt đủ 19/19 tiêu chí (*xã Lê Lợi đạt 14/19 tiêu chí<sup>44</sup>, xã Pú Đao đạt 12/19 tiêu chí<sup>45</sup>, xã Mường Mô đạt 14/19 tiêu chí<sup>46</sup>*); số xã đạt dưới 9 tiêu chí còn cao (26/94) trong khi nguồn lực huy động, nhất là nguồn vốn đối ứng của NSDP còn thấp và nhiều xã khó khăn trong việc duy trì các tiêu chí đã đạt được vì các công trình hạ tầng liên tục hư hỏng do thiên tai, thu nhập người dân không ổn định... Đây là những yếu tố ảnh hưởng đáng kể cho việc đạt được mục tiêu xây dựng NMT của tỉnh theo kế hoạch đã đề ra đến hết giai đoạn 2021-2025.

#### **2.4. Chấp hành chế độ tài chính, kế toán**

Năm 2022, Chính phủ giao dự toán vốn Chương trình chậm nên tỉnh và các huyện đều phân bổ giao dự toán chậm, dẫn đến tỷ lệ giải ngân thấp. Năm 2023, UBND tỉnh phân bổ, giao dự toán vốn NSTW (Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023), còn chậm so với quy định tại khoản 8 Điều 44 Luật NSNN năm 2015<sup>47</sup>. Ngoài ra, công tác phân bổ, quyết toán vốn còn có tồn tại, hạn chế như:

(1) Việc bố trí vốn NSDP đối ứng cho Chương trình:

- Đối với cấp tỉnh: tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP/NSTW năm 2022 là 25.076trđ/160.420trđ (tỷ lệ 0,156:1)<sup>48</sup>; năm 2023 là 41.545trđ/120.846trđ (tỷ lệ 0,344:1)<sup>49</sup> chưa đảm bảo tỷ lệ (1:1) theo quy định tại điểm b<sup>50</sup> khoản 2 Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Khoản 1<sup>51</sup> Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Đối với cấp huyện: Theo số liệu tổng hợp của Sở Tài chính, 7/8 huyện, thành phố chưa đạt tỷ lệ vốn đối ứng (1:1) NSDP/NSTW giai đoạn 2021-2023<sup>52</sup>

<sup>42</sup> xã Nậm Tăm, Nậm Mạ, Lũng Thàng, Chăn Nưa

<sup>43</sup> 04 tiêu chí chưa đạt của 04 xã là: Tiêu chí số 1 Quy hoạch; Tiêu chí số 10 Thu nhập, Tiêu chí số 11 Nghèo đa chiều và Tiêu chí số 17 Môi trường và an toàn thực phẩm.

<sup>44</sup> 05 tiêu chí chưa đạt được của xã Lê Lợi: Thông tin và truyền thông, thu nhập, lao động, văn hóa, hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

<sup>45</sup> 07 tiêu chí chưa đạt được của xã Pú Đao: Giao thông, thông tin và truyền thông, thu nhập, nghèo đa chiều, lao động, tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, môi trường và an toàn thực phẩm;

<sup>46</sup> 05 tiêu chí chưa đạt được của xã Mường Mô: Thủy lợi và phòng chống thiên tai, thu nhập, nghèo đa chiều, lao động, hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

<sup>47</sup> Trước ngày 31 tháng 12, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp phải hoàn thành việc giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới.

<sup>48</sup> Trong đó vốn sự nghiệp là 22.000trđ/18.880trđ (tỷ lệ 1,17:1).

<sup>49</sup> Trong đó vốn sự nghiệp là 28.995trđ/23.704trđ (tỷ lệ 1,22:1).

<sup>50</sup> Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách TW hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu: 1:1).

<sup>51</sup> Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu với tỷ lệ 1:1 tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện Chương trình cho tỉnh.

<sup>52</sup> Trong đó: Huyện Tam Đường 23.650trđ/51.084trđ, tỷ lệ 0,463:1; Huyện Phong Thổ 3.800trđ/ 31.140trđ, tỷ lệ 0,122:1; Huyện Sin Hồ 10.868trđ/ 39.820trđ, tỷ lệ 0,273:1; Huyện Nậm Nhùn 2.880trđ/19.948trđ, tỷ lệ 0,144:1; Huyện Mường Tè 9.251trđ/25.416trđ, tỷ lệ 0,364:1; Huyện Than Uyên 19.615trđ/ 48.672trđ, tỷ lệ 0,403:1; Thành phố Lai Châu 2.700trđ/9.551trđ, tỷ lệ 0,283:1.

theo quy định tại điểm a<sup>53</sup> khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu. Vốn đối ứng NSĐP của các huyện, thành phố chủ yếu là nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các chương trình, dự án có nội dung phù hợp theo Chương trình. Ngoài ra, kết quả kiểm toán chi tiết thấy cho 03 huyện chưa bố trí 50% thu tiền sử dụng đất hằng năm cho Chương trình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, cụ thể: Huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn chưa bố trí vốn từ nguồn thu sử dụng đất; Huyện Mường Tè mới bố trí 1.400trđ/17.410trđ vốn từ nguồn thu sử dụng đất.

(2) Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 được giao tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu cho một số dự án thuộc Chương trình tại huyện Tam Đường<sup>54</sup>, huyện Than Uyên<sup>55</sup> còn vượt quá tỷ lệ 70% theo quy định tại mục b khoản 1 mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ (NSTW hỗ trợ tối đa cho một công trình, dự án không quá 70% đối với các huyện miền núi), số vốn đã giao vượt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 6.132trđ. Việc phân bổ giao vốn thuộc Chương trình năm 2022, 2023 của HĐND tỉnh<sup>56</sup> cho cấp huyện chưa chi tiết danh mục dự án theo quy định tại điểm c<sup>57</sup> khoản 2 Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019.

(3) Tại các huyện được kiểm toán chi tiết: (i) huyện Nậm Nhùn phân bổ nguồn vốn đầu tư còn vượt so với nhu cầu<sup>58</sup>; phân bổ 212 trđ nguồn vốn sự nghiệp cho UBND xã Pú Đao để thực hiện “*Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới*” trong khi Đề án “*Xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025*” được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 không có xã Pú Đao<sup>59</sup> và không đúng với nhu cầu kế hoạch vốn tại Báo cáo số 3165/BC-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn<sup>60</sup>. (ii)

<sup>53</sup> Ngân sách các huyện, thành phố: a) Giai đoạn 2021-2025, căn cứ vào nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thành phố chủ động cân đối bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách địa phương theo tỷ lệ tối thiểu 1:1 để thực hiện các nội dung, hoạt động của Chương trình theo quy định.

<sup>54</sup> Các dự án: Trung tâm Giáo dục- Thường xuyên; Đầu tư Trung tâm Văn hóa- Thể thao huyện; Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bản Giang- Nùng Nàng và các công trình trên tuyến; Nâng cấp, cải tạo tuyến đường QL4D- Tả Lèng- San Tra Mán, xã Tả Lèng; Nâng cấp cải tạo tuyến đường Khun Há.

<sup>55</sup> Nâng cấp đường trục đường từ QL 32 vào xã Mường Mít.

<sup>56</sup> Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh giao dự toán ngân sách TW năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 20/09/2022 của HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 và Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ NSĐP năm 2023...

<sup>57</sup> Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh các nội dung sau đây: c) Xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án do địa phương quản lý.

<sup>58</sup> Bố trí kế hoạch vốn năm 2024 cho dự án Xây dựng nhà đa năng xã Pú Đao 32trđ, trong khi dự án đã hoàn thành trong năm 2023 và còn thừa kế hoạch vốn năm 2023 số tiền 73,1trđ.

<sup>59</sup> Huyện Nậm Nhùn được phê duyệt 01 điểm du lịch nông thôn tại Đề án “*Xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025*” được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 là Bản Chang thuộc xã Lê Lợi.

<sup>60</sup> Nhu cầu kinh phí sự nghiệp năm 2023 được UBND huyện Nậm Nhùn xây dựng tại Báo cáo số 3165/BC-UBND ngày 26/12/2022 không có nhu cầu thực hiện “*Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông*



huyện Mường Tè phân bổ vốn đầu tư NSTW cho Dự án Sửa chữa, trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, trong đó hạng mục “sửa chữa khu trụ sở UBND xã” 998,6trđ<sup>61</sup> (số đã giải ngân, thanh toán và quyết toán kinh phí năm 2023 là 474,1trđ; số kinh phí đã phân bổ, giải ngân năm 2024 là 524,5trđ) không thuộc đối tượng đầu tư theo quy định tại khoản 1 mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ... Qua kiểm toán kiến nghị phải nộp trả ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại điểm đ<sup>62</sup> khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC là 1.210,6trđ<sup>63</sup> (Chi tiết tại mục II.2 Phục lục 05a/BCKT-CTMT-NTM).

(4) Một số khoản kinh phí thuộc Chương trình còn tồn, hết nhiệm vụ chi được chuyển nguồn tại ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã nhưng chưa được nộp trả ngân sách cấp tỉnh theo quy định<sup>64</sup> với số tiền là 3.824,5trđ (trong đó: 03 huyện được kiểm toán chi tiết là 1.934,8trđ<sup>65</sup>; 04 huyện không kiểm toán chi tiết là 1.889,7trđ<sup>66</sup> - Chi tiết tại mục III.1 Phục lục 05a/BCKT-CTMT-NTM).

#### **2.4. Chấp hành chế độ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình**

Kết quả kiểm toán chi tiết 09 dự án tại 03 huyện (Sin Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) cho thấy có tồn tại, hạn chế sau:

**2.4.1. Về công tác lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Tại huyện Mường Tè, các quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật của 03/03 dự án<sup>67</sup> được lựa chọn kiểm toán còn thiếu nội dung dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại mẫu số 03 Phụ lục I của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ<sup>68</sup>.

**2.4.2. Về công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán:** (i) Tại Huyện Nậm Nhùn, công tác khảo sát, thiết kế không sát với thực tế dẫn đến còn phải điều chỉnh bổ sung<sup>69</sup>, cụ thể: Dự án Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải (điều chỉnh diện tích san nền sân thể thao, bổ sung rãnh thoát nước); Dự án Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao (bổ sung kè đá học, rãnh thoát nước...). (ii) Huyện Mường Tè còn tính toán sai khối lượng, sai chi phí tính theo tỷ lệ ở một số dự án, dẫn đến tăng chi phí đầu tư<sup>70</sup>.

thôn mới”.

<sup>61</sup> Tính theo tỷ lệ giá trị quyết toán của hạng mục khu trụ sở UBND xã trên giá trị quyết toán cả gói thầu xây lắp là 1.571,87trđ/2.088,65trđ, bằng tỷ lệ 75,26%.

<sup>62</sup> Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được xác định hàng năm... Trường hợp ngân sách cấp dưới sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết, phải hoàn trả ngân sách cấp trên.

<sup>63</sup> Huyện Nậm Nhùn 212trđ; huyện Mường Tè 998,6trđ.

<sup>64</sup> khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công, khoản 3 Điều 64 Luật NSNN số 83/2015/QH13 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15.

<sup>65</sup> Huyện Nậm Nhùn 829,9trđ; huyện Sin Hồ 1.088,4trđ; huyện Mường Tè 16,5trđ.

<sup>66</sup> Huyện Tam Đường 12,7trđ; huyện Than Uyên 27,4trđ; huyện Phong Thổ 1.849,5trđ.

<sup>67</sup> (i) Sửa chữa nước sinh hoạt các bản (Ma Ký, Mù Cả, Phìn Khò) xã Mù Cả, huyện Mường Tè; (ii) Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè; (iii) Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè.

<sup>68</sup> Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án.

<sup>69</sup> Việc bổ sung các hạng mục không làm tăng chi phí đầu tư của các dự án.

<sup>70</sup> Dự án Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè: sai khối lượng Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200; chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán còn chưa chiết

2.4.3. Về công tác thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành: (i) Tại huyện Nậm Nhùn, việc thanh toán tại các dự án vẫn có sai sót dẫn đến việc phải giảm trừ chi phí đầu tư qua kiểm toán số tiền 28,6trđ, cụ thể: thanh toán giá trị công việc một số gói thầu chưa giảm trừ giá trị thuế GTGT (2%) theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 26/01/2022 của Chính phủ số tiền 15,5trđ (dự án Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao); thanh toán giá trị công việc phân phát sinh không đúng so với hợp đồng ký kết số tiền 13,1trđ (Dự án Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải). Tại huyện Sin Hồ, Mường Tè, qua chọn mẫu 06/06<sup>71</sup> hồ sơ cho thấy các Chủ đầu tư còn chậm lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/01/2021 của Chính phủ.

*\* Kết luận mục II:*

*Việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu còn các tồn tại, hạn chế: (1) Kế hoạch giai đoạn và hàng năm của tỉnh chưa dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động và tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù; chưa xác định tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP; chưa xác định cụ thể cơ cấu vốn lồng ghép, cơ cấu nguồn vốn huy động theo quy định; UBND tỉnh chậm phân bổ giao vốn thực hiện Chương trình cho các huyện, thành phố. (2) Huyện Mường Tè còn chậm ban hành kế hoạch hàng năm. (3) Trong giai đoạn, địa phương đã bố trí vốn NSDP để thực hiện các nội dung thuộc Chương trình nhưng mức đối ứng chưa đảm bảo tỷ lệ theo quy định. (4) Công tác tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình còn chậm, chưa đầy đủ nội dung các tiêu chí theo quy định. (5) Phân bổ vốn cho các dự án, nội dung chưa đúng với định mức hỗ trợ (tại Nghị quyết của HĐND tỉnh); phân bổ chưa đúng đối tượng thuộc Chương trình (huyện Mường Tè, huyện Nậm Nhùn); UBND tỉnh phân bổ giao vốn đầu tư hàng năm cho cấp huyện chưa chi tiết đến danh mục dự án. (6) Vốn hết nhiệm vụ chi còn để chuyển nguồn, chưa nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định (huyện Tam Đường, Phòng Thổ, Than Uyên, Sin Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè). (7) Chương trình chuyên đề khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đến thời điểm kiểm toán (còn 01 năm thực hiện giai đoạn), chưa được UBND tỉnh ban hành. (8) Công tác quản lý đầu tư xây dựng còn những tồn tại hạn chế trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật (huyện Mường Tè); công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán (huyện Mường Tè, Nậm Nhùn); công tác thanh toán, quyết toán (huyện Nậm Nhùn, Mường Tè, Sin Hồ).*

giảm hệ số theo quy định tại mục 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ. Dự án Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè: sai khối lượng Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm; lát nền sàn, kích thước gạch  $\leq 0,36m^2$ , vữa xi măng mác 75; ...

<sup>71</sup> Huyện Sin Hồ: Dự án Thủy lợi bản Sáo Lèng 2 xã Phìn Hồ chậm 05 tháng; Dự án Đường giao thông nội đồng bản Phiêng Diễm, xã Chăn Nưa chậm 02 tháng; Dự án Đường nội đồng bản Lùng Thàng, xã Lùng Thàng chậm 01 tháng. Huyện Mường Tè: Dự án Sửa chữa nước sinh hoạt các bản (Ma Ký, Mù Cả, Phìn Khò) xã Mù Cả, huyện Mường Tè: thời gian lập, nộp báo cáo QT vốn đầu tư DAHT của Chủ đầu tư chậm hơn 03 tháng; Dự án Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè: thời gian lập, nộp báo cáo QT vốn đầu tư DAHT của Chủ đầu tư chậm hơn 06 tháng; Dự án Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè: thời gian lập, nộp báo cáo QT vốn đầu tư DAHT của Chủ đầu tư chậm hơn 02 tháng.

### III. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN VỀ TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ

#### 1. Đánh giá chung

Giai đoạn 2021-2023, tỉnh Lai Châu và huyện, thành phố trực thuộc đã có nhiều cố gắng, khắc phục khó khăn trong tổ chức, thực hiện Chương trình trên địa bàn bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định. Kết quả kiểm toán chọn mẫu cho thấy địa phương đã quan tâm đến quá trình triển khai thực hiện. Chương trình đã trở thành một nội dung làm việc thường kỳ trong chương trình làm việc về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

#### 2. Những hạn chế tồn tại

- *Tính kinh tế:* Việc quản lý, sử dụng kinh phí tại 02/03 huyện được kiểm toán (Nậm Nhùn, huyện Mường Tè), còn những sai sót nhất định trong công tác nghiệm thu, thanh, quyết toán, công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế và dự toán; phần lớn các dự án, gói thầu thực hiện theo hợp đồng trọn gói nhưng công tác thẩm tra, phê duyệt dự toán còn có sai sót về khối lượng... làm ảnh hưởng đến tính kinh tế của Chương trình.

- *Tính hiệu lực:* Có 02/03 huyện được kiểm toán (huyện Nậm Nhùn, huyện Sìn Hồ) thực hiện mục tiêu đề ra còn thấp; việc đối ứng NSDP còn chưa đảm bảo tỷ lệ đối ứng theo quy định; có huyện còn chậm ban hành Kế hoạch thực hiện hằng năm (huyện Mường Tè), dẫn đến công tác tổ chức, triển khai còn chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện; việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng còn chưa tuân thủ đầy đủ quy định từ khâu phê duyệt chủ trương đầu tư, thiết kế, dự toán, quản lý chất lượng, quản lý hợp đồng, quyết toán dự án hoàn thành; công tác quản lý, đánh giá, giám sát, chế độ báo cáo chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định.

- *Tính hiệu quả:* Công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn Chương trình còn một số tồn tại, hạn chế như: việc phân bổ vốn chậm dẫn đến số liệu giải ngân qua các năm còn thấp, phải chuyển nguồn sang năm sau lớn hoặc phải hủy dự toán; phân bổ vốn của Chương trình vượt định mức (huyện Nậm Nhùn), không đúng đối tượng thụ hưởng Chương trình (huyện Mường Tè, Nậm Nhùn); một số huyện (huyện Nậm Nhùn, Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên) chuyển nguồn vốn hết nhiệm vụ chi chưa đúng với quy định... phần nào đã ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Chương trình.

### C. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

#### I. XÁC NHẬN VỀ TÍNH TRUNG THỰC HỢP LÝ CỦA BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (HOẶC SỐ LIỆU, THÔNG TIN TÀI CHÍNH) CHƯƠNG TRÌNH

##### 1. Kết quả kiểm toán số liệu tài chính (kinh phí, chi phí đầu tư thực hiện...) Chương trình

- Số liệu quyết toán chi Chương trình giai đoạn 2021-2023 theo mục lục ngân sách: *Chi tiết Phụ lục số 07.1/BCKT-CTMT-DTTS;*

- Số liệu quyết toán kinh phí Chương trình giai đoạn 2021-2023: *Chi tiết Phụ lục số 07.2. 07.2a/BCKT-CTMT-DTTS;*

- Số liệu chi tiết các dự án đầu tư được kiểm toán thuộc Chương trình: *Chi tiết Phụ lục số 07.3, 07.4, 07.5/BCKT-CTMT-DTTS.*

## **2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán (số liệu, thông tin tài chính) Chương trình**

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý số liệu quyết toán kinh phí Chương trình; nguồn vốn đầu tư thực hiện, chi phí đầu tư thực hiện các dự án thuộc Chương trình theo khuôn khổ về lập và trình bày số liệu, thông tin tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày số liệu quyết toán kinh phí Chương trình không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ý kiến của Đoàn Kiểm toán nhà nước: Ngoại trừ sự ảnh hưởng của phạm vi và giới hạn kiểm toán, và các tồn tại, sai sót tại phần 2 mục II và các phụ lục Báo cáo kiểm toán, xét trên các khía cạnh trọng yếu, số liệu báo cáo kinh phí Chương trình đến ngày 31/12/2023 và chi phí đầu tư thực hiện các dự án (được kiểm toán chi tiết) đến ngày 31/03/2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày.

## **II. ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN VÀ KẾT LUẬN VỀ VIỆC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TRONG QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Đánh giá chung**

(1) Về tổ chức bộ máy điều hành: UBND tỉnh Lai Châu đã thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ) các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu tại Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 07/02/2022. Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh đã thành lập Tổ giúp việc BCĐ tại Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 15/2/2022; ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho thành viên BCĐ tại Quyết định số 02/QĐ-BCĐ ngày 10/3/2022.

UBND tỉnh cũng đã ban hành văn bản số 447/UBND-TH ngày 18/02/2022 về việc rà soát nội dung xây dựng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, trong đó phân công nhiệm vụ xây dựng các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình cho từng sở, ban, ngành; ban hành Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(2) Về công tác kế hoạch: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu tại Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 (*trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Sở, ngành, địa phương chủ trì, thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình*) và kế hoạch triển khai thực hiện

chương trình hàng năm<sup>72</sup>.

(3) Về ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình: UBND tỉnh Lai Châu đã trình HĐND tỉnh Lai Châu xem xét quyết định đối với các nội dung theo thẩm quyền tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 sửa đổi Nghị định số 27/2022/NĐ-CP<sup>73</sup>; ban hành các văn bản tổ chức thực hiện cơ chế đặc thù<sup>74</sup>; ban hành các văn bản tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất<sup>75</sup>.

(4) Về công tác kiểm tra, giám sát: UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình<sup>76</sup>; lập báo cáo đánh giá giữa kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025. Các Đoàn kiểm tra, giám sát do Ban Dân tộc chủ trì đã có các báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát theo quy định tại khoản 4, điều 30, Nghị định 27/2022/NĐ-CP.

(5) Về công tác triển khai tổ chức thực hiện của các sở, ngành và huyện:

- Ban Dân tộc, các Sở, ngành và các huyện đã tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo hướng dẫn của TW và Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách đối với các nguồn vốn bố trí trực tiếp cho Chương trình theo Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày

<sup>72</sup> Kế hoạch số 2497/KH-UBND ngày 15/7/2022 về kế hoạch triển khai thực hiện chương trình năm 2022; Kế hoạch số 826/KH-UBND ngày 14/3/2023 về kế hoạch triển khai thực hiện chương trình năm 2023.

<sup>73</sup> Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 về quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu “ban hành quy định định mức chi ngân sách nhà nước, nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất, dịch vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

<sup>74</sup> Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về “ban hành danh mục dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu”; Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành danh mục loại dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 quy định nội dung, định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình một số loại công trình đường giao thông, thủy lợi, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật đối với các dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

<sup>75</sup> Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu “ban hành quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để thực hiện luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu”.

<sup>76</sup> Kế hoạch số 3297/KH-UBND ngày 08/9/2022 về kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch số 3637/KH-UBND ngày 30/9/2022 về kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2022; Kế hoạch số 1232/KH-UBND ngày 07/4/2023 về kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2023

06/04/2020 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của TW và Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Kết quả kiểm toán chi tiết 20 dự án tại 03 huyện (Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) và Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu cho thấy các dự án đã được lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; thực hiện trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán; lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng; giải ngân, thanh toán... theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ, Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 và Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 của Bộ Tài chính... Theo báo cáo, địa phương không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tổng số kế hoạch vốn của Chương trình đã giải ngân đến hết niên độ 2023 là 1.185.619/1.820.413trđ, đạt 65% tổng số kế hoạch vốn giao giai đoạn 2022-2023, trong đó: Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn NSTW là 65%<sup>77</sup> (1.162.314/1.796.058trđ); tỷ lệ giải ngân nguồn vốn NSDP là 96%<sup>78</sup> (23.305/24.355trđ).

(6) Về kết quả thực hiện Chương trình (chi tiết tại Phụ lục số 10/BCKT-CTMT-DTTS): Theo báo cáo số 167/BC-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Lai Châu thì mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều vượt kế hoạch đề ra (năm 2022 giảm 3,68%; năm 2023 giảm 3,91%. Riêng các huyện nghèo: năm 2022 giảm 4,6%; năm 2023 giảm 5,7%), giai đoạn 2022-2023 giảm 6.931 hộ nghèo/33.486 hộ nghèo, giảm 20,7% số hộ nghèo so với đầu kỳ. Theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26/4/2023 về đánh giá tình hình thực hiện Chương trình giữa kỳ, đến ngày 31/3/2023 có 09 chỉ tiêu đã đạt so với mục tiêu của Chương trình tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: (i) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS đạt 9,4%, vượt 6,4% so với mục tiêu 3% của Chương trình; (ii) Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt 100% so với mục tiêu của Chương trình (100%); (iii) Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt 86,3%, vượt 16,3% so với mục tiêu Chương trình là 70%; (iv) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 93%, vượt 3% so với mục tiêu Chương trình là 90%; (v) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt 100%, vượt 2% so với mục tiêu Chương trình là 98%; (vi) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt 99,9%, vượt 2,9% so với mục tiêu Chương trình là 97%; (vii) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 91,7%, vượt 1,7% so với mục tiêu Chương trình là 90%; (viii) Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt 89,4%, vượt 9,4% so với mục tiêu Chương trình là 80%; (ix) Tỷ lệ thôn

<sup>77</sup> Cụ thể: giải ngân vốn đầu tư 924.020trđ/958.444trđ, đạt 96% kế hoạch vốn; giải ngân vốn sự nghiệp 238.294trđ/837.614trđ, đạt 28% kế hoạch vốn.

<sup>78</sup> cụ thể: giải ngân vốn đầu tư 11.463.020trđ/11.463trđ, đạt 100% kế hoạch vốn; giải ngân vốn sự nghiệp 11.842trđ/12.892trđ, đạt 92% kế hoạch vốn

có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thông hoạt động thường xuyên, có chất lượng đạt 87,9%, vượt 37,9% so với mục tiêu Chương trình là 50%.

## 2. Những hạn chế tồn tại

### 2.1. Công tác quản lý, chỉ đạo, phối hợp thực hiện chương trình

#### 2.1.1. Về phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình

(1) Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I của tỉnh Lai Châu: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu<sup>79</sup> chưa thể hiện việc lồng ghép các nguồn vốn với các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng, vốn huy động hợp pháp khác (nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các nghị quyết của HĐND tỉnh Lai Châu<sup>80</sup>. Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình năm 2022<sup>81</sup>, năm 2023<sup>82</sup> của UBND tỉnh Lai Châu chưa nêu rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể kế hoạch năm kế tiếp theo từng nội dung, dự án thành phần, danh mục dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

(2) Đối với 03 huyện được kiểm toán chi tiết: Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hàng năm ban hành còn chậm (huyện Mường Tè<sup>83</sup>), chưa xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể theo dự án thành phần (huyện Mường Tè, huyện Nậm Nhùn); chưa xây dựng cụ thể việc lồng ghép các nguồn vốn (Huyện Nậm Nhùn<sup>84</sup>) theo quy định tại Điều 6, 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP<sup>85</sup> và Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu.

#### 2.1.2. Về ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, nhiệm vụ được giao

<sup>79</sup> Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu.

<sup>80</sup> Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 về quy định cơ chế lồng ghép nguồn Vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Nghị quyết 42/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

<sup>81</sup> Kế hoạch số 2497/KH-UBND ngày 15/7/2022 về kế hoạch triển khai thực hiện chương trình năm 2022.

<sup>82</sup> Kế hoạch số 826/KH-UBND ngày 14/3/2023 về kế hoạch triển khai thực hiện chương trình năm 2023.

<sup>83</sup> UBND huyện Mường Tè xây dựng Kế hoạch (năm 2022 tại Kế hoạch số 1773/KH-UBND ngày 31/8/2022; năm 2023 tại Kế hoạch số 755/KH-UBND ngày 22/4/2023) năm 2022 chậm 257 ngày, Kế hoạch năm 2023 chậm 122 ngày; chưa cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội (Năm 2022 tại Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 23/12/2021; Năm 2023 tại Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022), kế hoạch đầu tư công (Năm 2022 tại Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 23/12/2021; Năm 2023 tại Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư NSĐP năm 2023) và dự toán NSNN. Nguyên nhân theo báo cáo là do tại thời điểm UBND huyện ban hành quyết định giao chỉ tiêu phát triển - kinh tế xã hội thì nguồn vốn thực hiện CTMT Quốc gia chưa được UBND tỉnh phân bổ vốn (UBND tỉnh giao vốn năm 2022 tại Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; năm 2023 tại Quyết định 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023).

<sup>84</sup> Kế hoạch thực hiện Chương trình các năm 2022-2023 của UBND huyện Nậm Nhùn mới chỉ nêu chung về việc lồng ghép các nguồn vốn.

<sup>85</sup> Nội dung kế hoạch của địa phương... Dự kiến nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có).

Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu chưa quy định về mức hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, mức và thời gian trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định tại Điều 4<sup>86</sup>, 5<sup>87</sup>, 7<sup>88</sup> Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ làm cơ sở để các đơn vị triển khai thực hiện Tiểu dự án 1<sup>89</sup> Dự án 3 của Chương trình.

### 2.1.3. Công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

(1) Công tác đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hàng năm của địa phương chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022, cụ thể: Báo cáo số 32/BC-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Lai Châu chưa đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch giai đoạn 5 năm ban hành kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh. Đến thời điểm kết thúc kiểm toán (ngày 15/5/2024), UBND tỉnh Lai Châu chưa có báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình năm 2023 (*Nguyên nhân do Ban Dân tộc chưa tổng hợp được số liệu thực hiện năm 2023 của các đơn vị theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 3, Thông tư số 01/2022/TT-UBND*).

(2) Việc đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giữa kỳ tại Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu còn hạn chế, chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc, cụ thể: (i) không có các nội dung đánh giá về “*công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử*” theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 31 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và tiểu mục 2.2, mục 2, phần II Kế hoạch số 3297/KH-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh<sup>90</sup>; (ii) không có các mẫu biểu số liệu kèm theo theo quy định tại Phụ lục 4<sup>91</sup> Thông tư số 01/2022/TT-UBND; (iii) Một số thông tin, số liệu tại phụ biểu kèm theo báo cáo không phù hợp<sup>92</sup> với chỉ tiêu kế hoạch

<sup>86</sup> Điều 4 quy định về hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung: Điểm b khoản 3 “Hỗ trợ trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ theo thiết kế - dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”

<sup>87</sup> Điều 5 quy định về hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: Khoản 2 “Mức hỗ trợ từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công bằng tiền đổi với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ tùy theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng theo thiết kế - dự toán. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và thiết kế - dự toán”

<sup>88</sup> Điều 7 quy định trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy: Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này thì được trợ cấp 15 kg gạo/khâu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khâu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tụt được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức và thời gian trợ cấp, nhưng tối đa không quá 7 năm.

<sup>89</sup> Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

<sup>90</sup> Kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

<sup>91</sup> Phụ lục số 01; các Biểu từ 2.1 đến 2.10 tại Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03 cập nhật đến kỳ báo cáo.

<sup>92</sup> Ví dụ: số hộ được giải quyết đất ở (*chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 trên báo cáo là 2.594 hộ, trong khi chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được duyệt là 113 hộ*); số hộ được giải quyết nhà ở (*chỉ tiêu kế hoạch*



thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, mâu thuẫn<sup>93</sup> với Báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch năm 2023<sup>94</sup>, không sát với thực tế<sup>95</sup>.

(3) Tại các huyện được kiểm toán chi tiết: Các Đoàn kiểm tra còn gửi báo cáo kết quả kiểm tra chậm so với quy định tại điểm c<sup>96</sup> Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy Ban Dân tộc về quy trình giám sát, đánh giá thực hiện chương trình (huyện Nậm Nhùn<sup>97</sup>); báo cáo đánh giá Chương trình giữa kỳ chưa cập nhật đầy đủ các chỉ tiêu theo hướng dẫn tại các Phụ lục số 01, 02 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/02/2022 của Ủy ban Dân tộc (huyện Sìn Hồ<sup>98</sup>).

#### 2.1.4. Việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh

(1) Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm của địa phương chưa đầy đủ theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 3 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022, cụ thể: (i) Báo cáo số 394/BC-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu<sup>99</sup> không có các phụ lục số liệu theo Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND; (ii) Đến thời điểm kết thúc kiểm toán (15/5/2024) địa phương chưa cập nhật bổ sung số liệu thực hiện năm 2023 theo quy định<sup>100</sup> tại điểm d, khoản 2, Điều 3, Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022.

(2) Đối với các đơn vị được kiểm toán chi tiết: (i) Việc lập báo cáo kết quả thực hiện chương trình còn chậm so với quy định tại điểm c<sup>101</sup> khoản 2 Điều 3

*trên báo cáo 3.499 hộ, trong khi chỉ tiêu tại kế hoạch được duyệt là 434 hộ); số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (chỉ tiêu kế hoạch trên báo cáo 1.963 hộ, trong khi chỉ tiêu tại kế hoạch được duyệt 605 hộ); số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (chỉ tiêu kế hoạch trên báo cáo 8.838 hộ, trong khi chỉ tiêu tại kế hoạch được duyệt 7.179 hộ); số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng (chỉ tiêu kế hoạch trên báo cáo 185 hộ; trong khi chỉ tiêu tại kế hoạch được duyệt 47 hộ); số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư (chỉ tiêu kế hoạch trên báo cáo 1.698 hộ, trong khi chỉ tiêu tại kế hoạch được duyệt 677 hộ).*

<sup>93</sup> Ví dụ như: (1) chỉ tiêu “số hộ được hỗ trợ nhà ở”: Báo cáo số 46/BC-UBND: kết quả thực hiện đến 31/3/2023 là 652 hộ; Báo cáo số 280/BC-UBND: kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo là không có; (2) Chỉ tiêu “số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư”: Báo cáo số 146/BC-UBND: kết quả thực hiện đến 31/3/2023 là 423 hộ; Báo cáo số 280/BC-UBND: kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo là 192 hộ.

<sup>94</sup> Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu

<sup>95</sup> Ví dụ: số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (chỉ tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 131 hộ; thực tế là 0); Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề (chỉ tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 497 hộ; thực tế là 0); Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (chỉ tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 1.708 hộ; thực tế là 0); Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung (chỉ tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 18.346 hộ; thực tế là 0); Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng (chỉ tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 102 hộ; thực tế là 0); Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư (chỉ tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 75 hộ; thực tế là 0)... do Chương trình mới triển khai thực hiện từ năm 2022.

<sup>96</sup> Đoàn kiểm tra gửi báo cáo kiểm tra trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt kiểm tra cho cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.

<sup>97</sup> Năm 2022 chậm 5 ngày; Năm 2023 chậm 7 ngày.

<sup>98</sup> Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 23/02/2024

<sup>99</sup> Báo cáo kết quả thực hiện chương trình kỳ tháng 9/2022 đến tháng 9/2023

<sup>100</sup> UBND tỉnh tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục số 03 gửi Ủy ban Dân tộc trước ngày 25 tháng 9 năm thực hiện; đồng thời cập nhật bổ sung số liệu năm theo Phụ lục số 01 trước ngày 10 tháng 02 năm sau.

<sup>101</sup> UBND cấp huyện tổng hợp thông tin từ cấp xã và các chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện theo Phụ lục số 03 gửi Ban Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp tỉnh (sau đây gọi là Ban Dân tộc) trước ngày 20 tháng 9 năm thực hiện; đồng thời cập nhật bổ sung số liệu năm theo Phụ

Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy Ban Dân tộc (huyện Nậm Nhùn<sup>102</sup>, huyện Mường Tè<sup>103</sup>). (ii) Chủ đầu tư chưa tổng hợp thông tin hằng năm về dự án, hoạt động do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện; chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện chưa lập báo cáo kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình hằng năm thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn huyện theo quy định điểm c, khoản 2, điều 3, Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 (huyện Mường Tè<sup>104</sup>); chưa báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình với các chương trình, đề án, dự án khác trên địa bàn theo mẫu số 3.1 Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc (huyện Nậm Nhùn).

## **2.2. Tình hình giải ngân thực hiện Chương trình:**

Tỷ lệ giải ngân vốn Chương trình trong giai đoạn 2022-2023 của địa phương mới chỉ đạt 65% (1.185.619/1.820.413trđ), cụ thể: Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư là 97% (935.483/969.907trđ); tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp là 29% (250.136/850.506trđ). Trong đó, một số dự án có tỷ lệ giải ngân rất thấp như: (i) Dự án 3 “*Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN*”, giải ngân 46.153trđ/433.651trđ, đạt 11% kế hoạch vốn<sup>105</sup>; (ii) Dự án 8 “*Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em*”, giải ngân 4.218trđ/29.632trđ, đạt 14% kế hoạch vốn<sup>106</sup>.

lục số 01 trước ngày 05 tháng 02 năm sau.

<sup>102</sup> Ngày 14/2/2023, UBND huyện Nậm Nhùn mới có báo cáo số 237/BC-UBND ngày 14/2/2023 về báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2022.

<sup>103</sup> Năm 2022 chậm 103 ngày; năm 2023 chậm 38 ngày.

<sup>104</sup> Chủ đầu tư chưa cung cấp được hồ sơ số liệu tổng hợp thông tin hằng năm về dự án, hoạt động do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện theo các mẫu tại Phụ lục số 02 gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện; Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện chưa lập báo cáo kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình hằng năm thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn huyện theo Phụ lục số 03 gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc).

<sup>105</sup> Trong đó: (i) Huyện Mường Tè thực hiện hủy dự toán 46.806,2trđ do không đủ diện tích rừng nghiêm thu (3.376,2trđ) và nội dung hỗ trợ người dân trùng với nội dung hỗ trợ từ nguồn quỹ bảo vệ và PT rừng (43.430trđ). (ii) Huyện Nậm Nhùn tỷ lệ giải ngân vốn 8.040,3trđ/25.086trđ, theo báo cáo là do chưa thực hiện được nội dung khoán khoán nuôi tái sinh trồng rừng bổ sung do địa hình dốc khó thực hiện, diện tích khoán nuôi tái sinh nằm rải rác không tập trung, xa khu dân cư. Bên cạnh đó cũng chưa thực hiện được nội dung trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoán nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ do chưa được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 4, 5, 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

<sup>106</sup> Theo báo cáo nguyên nhân chủ yếu là do: (i) Đến thời điểm 06/11/2023, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam mới có hướng dẫn số 24/HD-ĐCT sửa đổi, bổ sung hướng dẫn số 04/HD-ĐCT ngày 28/7/2022 hướng dẫn thực hiện dự án 8 (nội dung truyền thông thực hiện hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em; nội dung thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, triển khai hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người...; nội dung phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản; nội dung hỗ trợ phụ nữ DTTS xây dựng mô hình sinh kế, phát triển kinh tế, đặc biệt là sinh kế gắn với ứng dụng khoa học công nghệ...). (ii) Một số nội dung chậm triển khai (Đối với việc thành lập câu lạc bộ thủ lĩnh, Sở LĐT&XH tỉnh đã triển khai tập huấn cho các thành viên liên quan đến việc thành lập và vận hành CLB thủ lĩnh nên các huyện chưa triển khai tập huấn. Đối với việc ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số, địa phương chưa thành lập được các nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã tại các xã, bản đặc biệt khó khăn nên chưa hỗ trợ được để xây dựng thương hiệu sản phẩm, đăng ký tiêu chuẩn theo quy định, xây dựng truy xuất nguồn gốc sản phẩm...).

### 2.3. Tình hình thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình

Theo báo cáo gần nhất tại thời điểm kiểm toán (Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26/4/2023), tính đến ngày 31/3/2023, Chương trình còn 12 chỉ tiêu chưa đạt so với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: (i) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác đạt 97,2% so với mục tiêu Chương trình là 99%; (ii) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình đạt 89,9% so với mục tiêu Chương trình là 100%; (iii) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh đạt 91,4% so với mục tiêu Chương trình là 100%; (iv) Tỷ lệ số trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt 98,9% so với mục tiêu Chương trình là 100%; (v) Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố đạt 96,1% so với mục tiêu Chương trình là 100%; (vi) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề đạt 48,7% so với mục tiêu Chương trình là 50%; (vii) Tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở đạt 94,7% so với mục tiêu Chương trình là 95%; (viii) Tỷ lệ học sinh học trung học phổ thông đạt 54,2% so với mục tiêu Chương trình là 60%; (ix) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế đạt 64,8% so với mục tiêu Chương trình là 98%; (x) Tỷ lệ phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ đạt 64% so với mục tiêu Chương trình là trên 80%; (xi) Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế đạt 75,5% so với mục tiêu Chương trình là trên 80%; (xii) Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt 18,8% so với mục tiêu Chương trình là dưới 15%.

Tuy nhiên qua kiểm toán cho thấy Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26/4/2023 còn một số thông tin, số liệu tại phụ biểu đính kèm không phù hợp<sup>107</sup> với chỉ tiêu kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025<sup>108</sup>, mâu thuẫn<sup>109</sup> với báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch năm 2023<sup>110</sup>, không sát với thực tế<sup>111</sup>, dẫn đến Đoàn KTNN không có đủ cơ sở để đánh giá về sự phù hợp của kết quả thực hiện Chương trình so với mục tiêu, mức độ hoàn thành các chỉ tiêu cụ thể của các dự án, tiểu dự án theo kế hoạch hàng năm và giai đoạn 2021-2025 của địa

<sup>107</sup> Ví dụ: số hộ được giải quyết đất ở (chi tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 trên báo cáo là 2.594 hộ, trong khi chi tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được duyệt là 113 hộ); số hộ được giải quyết nhà ở (chi tiêu kế hoạch trên báo cáo 3.499 hộ, trong khi chi tiêu tại kế hoạch được duyệt là 434 hộ); số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (chi tiêu kế hoạch trên báo cáo 1.963 hộ, trong khi chi tiêu tại kế hoạch được duyệt 605 hộ); số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (chi tiêu kế hoạch trên báo cáo 8.838 hộ, trong khi chi tiêu tại kế hoạch được duyệt 7.179 hộ); số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng (chi tiêu kế hoạch trên báo cáo 185 hộ; trong khi chi tiêu tại kế hoạch được duyệt 47 hộ); số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư (chi tiêu kế hoạch trên báo cáo 1.698 hộ, trong khi chi tiêu tại kế hoạch được duyệt 677 hộ)...

<sup>108</sup> Ban hành kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu

<sup>109</sup> Ví dụ: (1) chỉ tiêu “số hộ được hỗ trợ nhà ở”: Báo cáo số 146/BC-UBND: kết quả thực hiện đến 31/3/2023 là 652 hộ nhưng Báo cáo số 280/BC-UBND: kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo là không có. (2) Chỉ tiêu “số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư”: Báo cáo số 146/BC-UBND: kết quả thực hiện đến 31/3/2023 là 423 hộ nhưng Báo cáo số 280/BC-UBND: kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo là 192 hộ).

<sup>110</sup> Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu

<sup>111</sup> Ví dụ: số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (chi tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 131 hộ; thực tế phải là 0); Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề (chi tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 497 hộ; thực tế phải là 0); Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (chi tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 1.708 hộ; thực tế phải là 0); Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung (chi tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 18.346 hộ; thực tế phải là 0); Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng (chi tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 102 hộ; thực tế phải là 0); Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư (chi tiêu về số liệu gốc trên báo cáo 75 hộ; thực tế phải là 0)... do Chương trình mới triển khai thực hiện từ năm 2022.

phương (trách nhiệm thuộc về Ban Dân tộc - cơ quan thường trực và các đơn vị được giao tổ chức thực hiện Chương trình). Bên cạnh đó, với việc tỷ lệ giải ngân chung toàn Chương trình đến hết năm 2023 mới chỉ đạt 65%, tỷ lệ giải ngân của một số dự án đến nay rất thấp cùng những tồn tại, hạn chế được chỉ ra qua kết quả kiểm toán tại các đơn vị (nhiều nội dung, tiểu dự án tại huyện Mường Tè<sup>112</sup>, huyện Sìn Hồ<sup>113</sup>, huyện Nậm Nhùn<sup>114</sup>, Sở NN&PTNT<sup>115</sup>, Ban Dân tộc<sup>116</sup> chưa thực hiện được như kế hoạch đề ra. Việc thực hiện một số mục tiêu tại huyện Sìn Hồ<sup>117</sup>, huyện Nậm Nhùn<sup>118</sup> có nhiều khó khăn, thách thức)... cho thấy việc hoàn thành các mục

<sup>112</sup> Còn nhiều nội dung, tiểu dự án không hoặc chưa thực hiện được như kế hoạch, thể hiện qua việc tỷ lệ giải ngân đạt thấp như: tiểu dự án 1, Dự án 3 đạt 10,6% (5.549,8/ 52.356trđ); tiểu dự án 2, Dự án 3 đạt 13,7% (3.369,2/24.626trđ); Dự án 8 đạt 2% (91,8/3.690trđ)... cho thấy một số mục tiêu sẽ khó hoàn thành Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 trong khi chỉ còn 02 năm cuối thực hiện như: Đến hết 2023, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt 25,8 triệu/người/năm (kế hoạch 32trđ/người/năm); giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ xuống còn 19,69% (kế hoạch 15%); 75% đồng bào DTTS được xem truyền hình (kế hoạch 100%, năm 2022-2023 chỉ nâng từ 70% (số liệu gốc) lên 75%)...

<sup>113</sup> (1) Vốn đầu tư thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1 được giao 2.921trđ (san tạo mặt bằng để giao đất), đến hết năm không thực hiện giải ngân được, nguyên nhân do các xã không còn quỹ đất để thực hiện hỗ trợ. (2) 05 tiểu dự án thành phần chưa thực hiện được, gồm: (i) Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 “Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân”; (ii) Tiểu dự án 2 của Dự án 3 “Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”; (iii) Dự án 6 “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với du lịch”; (iv) Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”; (v) Dự án 9 “Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn”.

<sup>114</sup> (1) 02 tiểu dự án thành phần chưa thực hiện được, gồm: (i) Tiểu dự án 2, Dự án 3 “Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN” chưa thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý; (ii) Tiểu dự án 1, Dự án 9 “Hỗ trợ sản xuất và sinh kế; hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung”. (2) 05 dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần tỷ lệ giải ngân thực hiện thấp, gồm: (i) Tiểu dự án 1, Dự án 3 “phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân”, giải ngân 8.040trđ/25.086trđ, 32,05% kế hoạch vốn; (ii) Tiểu dự án 2, Dự án 5 “bồi dưỡng kiến thức dân tộc”, giải ngân 239trđ/935trđ, đạt 25,5% kế hoạch vốn; (iii) Dự án 6 “bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với du lịch”, giải ngân 453trđ/1.809trđ, đạt 25% kế hoạch vốn; (iv) Dự án 8 “thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”, giải ngân 397trđ/2.348trđ, đạt 16,9% kế hoạch vốn; (v) Tiểu dự án 1, Dự án 9 “đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc khó khăn đặc thù”, giải ngân 12.489trđ/53.492trđ, đạt 23% kế hoạch vốn, trong đó một số nội dung chưa thực hiện được, tỷ lệ giải ngân còn thấp là do một số nội dung chưa có hướng dẫn cụ thể nên khó khăn trong thực hiện).

<sup>115</sup> Kinh phí thực hiện Dự án 3 của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 được giao 02 năm (2022, 2023) là 7.492trđ; đến hết 2023 mới giải ngân được 1.004trđ, số còn lại đang tiếp tục chuyển 2024 thực hiện. Trong đó, Dự án phát triển và nâng cao chất lượng của sản phẩm mật ong nơi thượng nguồn Sông Đà giai đoạn 2022-2025 (địa bàn huyện Nậm Nhùn), nhu cầu kinh phí giai đoạn là 3.655trđ, kinh phí giao năm 2023 là 2.488trđ; đến nay, theo báo cáo là không thực hiện được do đơn vị chủ trì liên kết không tiếp tục hợp tác mặc dù Sở Nông nghiệp và PTNT đã có các văn bản đôn đốc hoàn thiện dự án, do đó chưa được UBND tỉnh phê duyệt.

<sup>116</sup> Năm 2023, Ban Dân tộc tổ chức đấu thầu gói thầu “Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp” thuộc Dự án 5 với giá gói thầu được phê duyệt là 10.899.202.400 đồng, nhưng phải thông báo hủy thầu do không có nhà thầu tham dự.

<sup>117</sup> Mục tiêu đến 2025 có 5/22 xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn, 114/185 thôn ra khỏi thôn đặc biệt khó khăn nhưng đến hết năm 2023 số xã đặc biệt khó khăn vẫn đang là 17 xã, số thôn đặc biệt khó khăn là 158 thôn.

<sup>118</sup> Mục tiêu đến năm 2025 trên địa bàn huyện có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM toàn huyện đạt 40% số xã, không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí, phần đầu 09/46 số bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn được công nhận đạt chuẩn NTM. Tuy nhiên, đến hết năm 2023: 03 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới của huyện không đáp ứng đủ 19/19 tiêu chí về nông thôn mới theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về “Ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới và bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025” (xã Lê Lợi đạt 14/19 tiêu chí, xã Pú Đao đạt 12/19 tiêu chí, xã Mường Mô đạt 14/19 tiêu chí); đối với xã Nậm Hàng dự kiến đạt chuẩn xã NTM năm 2025, đạt 14/19 tiêu chí; 06 xã còn lại đạt

tiêu theo kế hoạch đề ra đến hết năm 2025 của địa phương là hết sức khó khăn.

#### **2.4. Chấp hành chế độ tài chính, kế toán**

(1) Địa phương chưa thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 4 Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu, cụ thể: Giai đoạn 2021-2023, UBND tỉnh đã thực hiện bố trí vốn đối ứng số tiền 24.355trđ<sup>119</sup> tương đương 1,54% (24.355trđ/1.582.096trđ) so với tổng NSTW hỗ trợ, chưa đảm bảo tỷ lệ bố trí tối thiểu 5% tổng NSTW hỗ trợ thực hiện Chương trình theo quy định, trong đó: UBND huyện Sìn Hồ, huyện Nậm Nhùn năm 2022-2023 chưa bố trí vốn đối ứng thực hiện chương trình theo quy định. UBND huyện Mường Tè năm 2022 chưa bố trí vốn đối ứng; năm 2023 bố trí 1.702trđ bằng 0,6% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

(2) Năm 2023, địa phương chưa thực hiện phân bổ chi tiết 213.962trđ<sup>120</sup> kinh phí sự nghiệp thực hiện nội dung hỗ trợ khoán bảo vệ rừng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3 theo quy định tại khoản 1, Điều 50 Luật NSNN<sup>121</sup>.

(3) Phân bổ và giao dự toán cho chương trình chưa phân bổ chi tiết danh mục đến từng dự án<sup>122</sup> theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019; phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư NSTW<sup>123</sup> tại Nội dung 2 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3 của Chương trình đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

---

dưới 10 tiêu chí; đối với 09 bản dự kiến đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025, có 04 bản đạt từ 10 - 15 tiêu chí, có 05 bản đạt từ 5-9 tiêu chí.

<sup>119</sup> Năm 2022: Quyết định số 1625/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, vốn đầu tư 4.738 triệu đồng; Năm 2023: Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh, vốn đầu tư công 6.725 triệu đồng và Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu, vốn sự nghiệp: 12.892 triệu đồng.

<sup>120</sup> Số kinh phí chưa phân bổ chi tiết 213.962trđ địa phương đang thực hiện chuyển nguồn sang năm sau. Nguyên nhân theo báo cáo là do có vướng mắc: (i) đối với nội dung hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng đang được hỗ trợ theo Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ với mức chi trả cao hơn mức chi trả của Chương trình; (ii) đối với nội dung hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT điều kiện được hỗ trợ là phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền nhưng thực tế nhiều diện tích đủ tiêu chí đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung do chưa được giao đất... nên chưa triển khai được. Đến nay, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã tháo gỡ các khó khăn trên.

<sup>121</sup> Nguyên nhân: do nội dung hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng đang được hưởng theo chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng với mức hỗ trợ cao hơn, do đó các huyện không đề xuất nhu cầu, dẫn tới không giải ngân được nguồn kinh phí này.

<sup>122</sup> Năm 2022: Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 (*Chi giao vốn cho các đơn vị, chưa có danh mục dự án đầu tư chi tiết*). Đến ngày 22/9/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1255/QĐ-UBND điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư 2022, trong đó: đối với các dự án cấp tỉnh quản lý đã phân bổ chi tiết cho từng dự án, đối với các dự án cấp huyện quản lý chưa phân bổ chi tiết với tổng số vốn giao 316.882trđ, trong đó thành phố Lai Châu phân bổ 5.146trđ, huyện Than Uyên 20.756trđ, huyện Tân Uyên 8.974trđ, huyện Tam Đường 37.518trđ, huyện Phong Thổ 52.389trđ, huyện Sìn Hồ 57.023trđ, huyện Nậm Nhùn 66.898trđ, huyện Mường Tè 68.178trđ; Năm 2023: Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 (*Chi giao vốn cho các huyện, chưa có danh mục dự án đầu tư chi tiết*) với tổng số vốn giao 422.068trđ, trong đó thành phố Lai Châu phân bổ 6.628trđ, huyện Than Uyên 26.787trđ, huyện Tân Uyên 11.643trđ, huyện Tam Đường 50.248trđ, huyện Phong Thổ 69.241trđ, huyện Sìn Hồ 75.406trđ, huyện Nậm Nhùn 90.840trđ, huyện Mường Tè 91.275trđ.

<sup>123</sup> Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 UBND tỉnh phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị với tổng số vốn đã giao 6.181trđ.

trước khi Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22/09/2022 của Bộ Y tế được ban hành là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022.

(4) Công tác phân bổ và giao dự toán tại các huyện được kiểm toán chi tiết còn có hạn chế, tồn tại: (i) Các phòng, ban và UBND các xã chưa thực hiện gửi đăng ký nhu cầu để làm cơ sở để huyện xây dựng nhu cầu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình (huyện Mường Tè<sup>124</sup>); (ii) Phân bổ và giao dự toán nguồn vốn TW chậm so với quy định tại điểm b<sup>125</sup> khoản 2 Điều 50 Luật NSNN (huyện Nậm Nhùn<sup>126</sup>; huyện Mường Tè<sup>127</sup>; huyện Sìn Hồ), chưa phân bổ chi tiết vốn NSTW do UBND tỉnh giao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật NSNN (huyện Mường Tè<sup>128</sup>); (iii) Phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp NSTW không đúng nhiệm vụ được phân công theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu (huyện Nậm Nhùn<sup>129</sup>), chưa phân bổ chi tiết đến nội dung<sup>130</sup> dẫn đến các đơn vị không tổ chức thực hiện được, với số kinh phí 27.449trđ (huyện Sìn Hồ<sup>131</sup>); (iv) Phân bổ nguồn vốn đầu tư của Chương trình còn vượt so với nhu cầu (huyện Nậm Nhùn<sup>132</sup>); (v) Phân bổ nguồn vốn đầu tư của Chương trình để thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nhưng không triển khai thực hiện được do chưa đủ điều kiện theo quy định (huyện Sìn Hồ<sup>133</sup>); (vi) Phân bổ nguồn

<sup>124</sup> Năm 2022, 100% các đơn vị phòng, ban và các UBND xã chưa thực hiện gửi đăng ký nhu cầu làm cơ sở để huyện xây dựng nhu cầu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình. Năm 2023, toàn bộ các phòng, ban chưa có văn bản gửi đề xuất nhu cầu làm cơ sở xây dựng nhu cầu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình.

<sup>125</sup> Chậm nhất sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp trên giao dự toán

<sup>126</sup> Năm 2022, UBND tỉnh phân bổ vốn tại Quyết định 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 nhưng đến ngày 23/8/2022 UBND huyện Nậm Nhùn mới phân bổ vốn tại Quyết định 2048/QĐ-UBND, chậm 27 ngày. Năm 2023, UBND tỉnh phân bổ kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện các chương trình MTQG tại Quyết định 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 nhưng đến ngày 17/5/2023, UBND huyện Nậm Nhùn mới phân bổ và giao dự toán nguồn vốn sự nghiệp tại Quyết định 536/QĐ-UBND, chậm 34 ngày.

<sup>127</sup> UBND huyện giao dự toán năm 2022 tại Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 23/8/2022, chậm 43 ngày so với Quyết định 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật NSNN 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015

<sup>128</sup> Năm 2022 số tiền 45.243trđ (gồm: nguồn vốn đầu tư 1.813trđ, nguồn vốn sự nghiệp 43.430trđ) và năm 2023 số tiền 3.935trđ (nguồn vốn đầu tư 3.935trđ).

<sup>129</sup> Năm 2023, UBND huyện Nậm Nhùn phân bổ 226trđ cho phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện nội dung “Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động” nhưng Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về “Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số” lại giao Sở Lao động - TB&XH là đơn vị thực hiện nội dung này (đến thời điểm kiểm toán, theo báo cáo, UBND huyện Nậm Nhùn chưa sử dụng kinh phí này).

<sup>130</sup> Phân bổ cho các đơn vị đến Dự án, Tiểu dự án (chưa chi tiết đến nội dung), do rà soát không có đối tượng thụ hưởng theo quy định.

<sup>131</sup> (i) Phân bổ kinh phí năm 2023 là 6.779trđ cho Trung tâm GDNN-GDTX thực hiện Tiểu dự án 3 của Dự án 5 (tại thời điểm kiểm toán đơn vị chưa cung cấp được tổng hợp đề xuất nhu cầu vốn để thực hiện các nội dung của Tiểu Dự án 3). (ii) Phân bổ kinh phí năm 2023 là 4.203trđ cho Hội liên hiệp Phụ nữ huyện và các xã thực hiện Dự án 8 (tại thời điểm kiểm toán đơn vị chưa cung cấp được tổng hợp đề xuất nhu cầu vốn để thực hiện các nội dung của Dự án 8). (iii) Phân bổ kinh phí năm 2022, 2023 cho Ban Quản lý rừng phòng hộ 16.350trđ thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 (tại thời điểm kiểm toán đơn vị chưa cung cấp được tổng hợp đề xuất nhu cầu vốn để thực hiện các nội dung của Tiểu Dự án 1); đến hết năm 2023, huyện thực hiện hủy dự toán 14.650trđ do không đủ điều kiện giải ngân.

<sup>132</sup> 02 dự án không còn nhu cầu vốn cho công tác GPMB với tổng số tiền là 200 triệu đồng (Kiên cố hoá đường đến trung tâm xã Nậm Ban 50trđ; Thủy lợi bản Nậm Tàng, xã Hua Bum 150trđ) nhưng UBND huyện vẫn bố trí 100% kế hoạch vốn cho các dự án này.

<sup>133</sup> Năm 2023 phân bổ cho phòng Dân tộc thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất với số tiền 2.921trđ trên cơ sở tổng hợp nhu cầu các hộ dân tại một số xã đăng ký hỗ trợ nhưng khi kiểm tra đề lập phương án hỗ trợ thì không đủ diện tích theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lai

vốn đầu tư của Chương trình để thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư vùng trồng được liệt kê thuộc Dự án 3 nhưng không thực hiện được do khó khăn trong việc lựa chọn vùng trồng (huyện Sơn Hòa<sup>134</sup>).

(5) Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Dự án hỗ trợ chăn nuôi lợn của xã Căn Co và xã Tủa Sín Chải) không có thành phần là Lãnh đạo UBND huyện theo quy định điểm b khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ (huyện Sơn Hòa).

(6) Còn một số kinh phí nguồn NSTW còn tồn, hết nhiệm vụ chi hoặc không có nhiệm vụ chi tại ngân sách cấp huyện, xã chưa nộp trả ngân sách cấp trên số tiền 63.722trđ (*Chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a/BCKT-CTMT-DTTS*).

### **2.5. Chấp hành chế độ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình**

Kết quả kiểm toán chi tiết 20 dự án tại 03 huyện (Sơn Hòa, Mường Tè, Nậm Nhùn) và Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu cho thấy có tồn tại, hạn chế sau:

2.5.1. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư (báo cáo kinh tế kỹ thuật): Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình còn thiếu nội dung “dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án” so với quy định tại mẫu số 03 phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ (Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu có 08/08 dự án; huyện Mường Tè có 04/04 dự án).

2.5.2. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán: Dự toán còn tính toán sai khối lượng so với thiết kế BVTC (chi tiết tại phụ lục số 05a, 06/BCKT-CTMT-DTTS kèm theo); tính toán trùng định mức khi áp dụng cả định mức theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và định mức theo Văn bản số 258/BTTTT-KHTC ngày 09/02/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông<sup>135</sup>, làm tăng giá trị hợp đồng (Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu; huyện Mường Tè; huyện Nậm Nhùn); Dự toán dự án Trạm y tế xã Nậm Pì còn thiếu chi phí bảo hiểm công trình theo quy định tại mục a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 của Chính Phủ,

Châu, về hạn mức giao đất (*không có quỹ đất để hỗ trợ giao đất đủ diện tích tối thiểu*); hồ sơ pháp lý thửa đất không đảm bảo theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 9 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ (*các hộ không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất mang tên đối tượng chính sách được cấp có thẩm quyền cấp*), do đó không triển khai thực hiện được.

<sup>134</sup> Vốn đầu tư được UBND tỉnh giao năm 2022 - 2023 thực hiện Dự án 3 là 2.767trđ (năm 2022 là 1.182trđ, năm 2023 là 1585trđ) để triển khai nội dung hỗ trợ đầu tư vùng trồng được liệt kê (*Dự kiến thực hiện trồng 20ha Sâm Lai Châu 3 dự án tại các xã Sà Dề Phìn, Phăng Sô Lin, Tà Ngáo, Tủa Sín Chải, Làng Mỏ, Tà Phìn, Thị trấn Sơn Hòa*) nhưng đến hết năm 2023 không thực hiện được do không lựa chọn được vùng trồng đảm bảo diện tích tối thiểu 210 ha theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06/6/2023 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021-2030, Giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025).

<sup>135</sup> Tại Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu: Mã định mức 32.020000.01 và 41.231200.10 của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Văn bản số 258/BTTTT-KHTC ngày 09/02/2009 về việc công bố định mức xây dựng cơ bản công trình bưu chính, viễn thông tại dự án Xây dựng cơ sở vật chất các Trường PTDTBT TH Tả Lèng; Trường PTDTBT TH Thên Sín; Trường PTDTBT TH Bản Bo huyện Tam Đường và dự án Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoàng Thèn và Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Pa Vây Sừ.

nay là khoản 2 Điều 1 Nghị định 20/2022/NĐ-CP ngày 10/3/2022 của Chính phủ (Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu).

*2.5.3. Công tác lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng:*

(1) Chủ đầu tư chưa kịp thời điều chỉnh hợp đồng đối với một số nội dung và khối lượng công việc điều chỉnh giảm không thực hiện theo quy định<sup>136</sup> (Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu với tổng giá trị 291 trđ<sup>137</sup>; huyện Nậm Nhùn với tổng giá trị 298,5 trđ<sup>138</sup>);

(2) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Hợp đồng số 1042/2022/HĐ-XD ngày 09/11/2022) đã hết hạn ngày 08/02/2024 nhưng chủ đầu tư chưa yêu cầu nhà thầu thi công gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp của Dự án Trường THCS xã Hố Mít; không có bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong khoảng thời gian (ngày 08/02/2024 đến ngày 15/3/2024) gói thầu xây lắp của Dự án Trạm y tế xã Nậm Pì theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ (Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu).

*2.5.4. Công tác quản lý tiến độ:* Tiến độ thực hiện một số gói thầu thi công xây lắp còn chậm so với hợp đồng ban đầu<sup>139</sup> (nguyên nhân theo báo cáo là do ảnh hưởng của thời tiết làm kéo dài thời gian thi công). Chủ đầu tư đã thực hiện điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng theo khoản 7 Điều 67 Luật Đấu thầu 2013<sup>140</sup> nhưng chưa báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định khi điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 3<sup>141</sup> Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ<sup>142</sup> (Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu).

*2.5.5. Công tác thanh toán, quyết toán:*

(1) Việc thanh toán tại các dự án còn tính toán sai sót về xác định khối lượng, sai sót khác, kết quả kiểm toán kiến nghị giảm trừ (Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu 155trđ; huyện Nậm Nhùn 84,8trđ).

(2) Thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành trong khi công trình mới bố trí kế hoạch vốn năm đầu được 2.730/20.000trđ và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán chưa đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, không đúng theo quy định tại Khoản 2<sup>143</sup> Điều 46 Nghị định

<sup>136</sup> Điều 7, Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016, Điều 3 Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 và Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng.

<sup>137</sup> Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pì; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Chà chưa điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng khối lượng sân bê tông... không thực hiện.

<sup>138</sup> Dự án Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Sô chưa điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng khối lượng vận chuyển đất không thực hiện; Dự án Thủy lợi Nậm Tàng, xã Hua Bum chưa điều chỉnh giảm hợp đồng khối lượng tường cánh, hồ van chia nước,... không thực hiện.

<sup>139</sup> Dự án Trạm y tế xã Nậm Pì gói thầu thi công xây dựng chậm 3 tháng so với hợp đồng ban đầu; Dự án Trường THCS xã Hố Mít gói thầu thi công xây dựng chậm 4 tháng so với hợp đồng ban đầu.

<sup>140</sup> Công văn số 715/SKHĐT-ĐTTĐ&GSĐT ngày 12/7/2018 của Sở KH&ĐT tỉnh Lai Châu

<sup>141</sup> Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

<sup>142</sup> Được điều chỉnh bổ sung tại Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021.

<sup>143</sup> "Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư gửi tới, có trách nhiệm xác định cụ thể chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trên cơ



99/2021/NĐ-CP (huyện Nậm Nhùn<sup>144</sup>).

(3) Giá trị hợp đồng còn lại tại các dự án còn sai sót trong việc xác định khối lượng và sai khác với giá trị 2.246trđ (*số liệu chi tiết theo Phụ lục số 7.4/BCKT-CTMT-DTTS*).

2.4.6. Công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành: Chủ đầu tư chậm lập, nộp Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ (huyện Mường Tè<sup>145</sup>).

### 3. Những vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện Chương trình

Qua kiểm toán chi tiết cho thấy UBND các huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn đã phân bổ vốn cho Trung tâm GDNN-GTDX huyện để thực hiện nội dung “Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 5 theo quy định tại điểm c mục 5 Phần III Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, nhưng quá trình thực hiện còn vướng mắc như sau:

Trung tâm GTNN-GDTX các huyện được thành lập (sáp nhập) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Thực tế sau khi sáp nhập, thành lập, Trung tâm GDNN-GDTX các huyện thực hiện cả nhiệm vụ giáo dục thường xuyên và nhiệm vụ đào tạo nghề sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng. Tuy nhiên, theo khoản 2<sup>146</sup> Điều 44 Luật giáo dục số 43/2019/QH14 thì Trung tâm GDNN-GTDX huyện chỉ là cơ sở giáo dục thường xuyên.

Nhằm tháo gỡ vướng mắc trên, UBND tỉnh Lai Châu đã có Công văn số 1435/UBND-TH ngày 19/4/2024 về việc tham gia ý kiến vào Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình MTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số gửi Ban Dân tộc, trong đó có đề nghị “Bổ sung thêm “Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện” là đối tượng thực hiện của tiểu dự án 3, Dự án 5”. Bên cạnh đó, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 689/TTg-PL ngày

*sở đó gửi văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Đối với dự án được bố trí kế hoạch năm cuối nhưng chủ đầu tư đang trong thời gian lập hồ sơ quyết toán theo quy định tại Điều 47 Nghị định này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được duyệt hoặc điều chỉnh của dự án hoặc dự toán (nếu có) để đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán”*

<sup>144</sup> Ngày 04/01/2023, Ban QLDA các công trình XDDB huyện Nậm Nhùn thực hiện thanh toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của dự án Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pi (*Giấy rút vốn số 05/230104\_7973359\_3168004*), trong khi công trình mới bố trí kế hoạch vốn năm đầu được 2.730/20.000trđ và phòng TC-KH huyện Nậm Nhùn chưa đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán với tổng giá trị đề nghị thanh toán là 36.400.000 đồng, trong đó thanh toán vượt so với giá trị kiểm toán xác định là 868.564 đồng.

<sup>145</sup> Dự án Đường giao thông đến bản A Mé, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè: thời gian lập, nộp báo cáo QT vốn đầu tư DAHT của Chủ đầu tư chậm hơn 04 tháng.

<sup>146</sup> Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm: a) Trung tâm giáo dục thường xuyên; b) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; c) Trung tâm học tập cộng đồng; d) Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.

29/7/2023 về rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản QPPL có vướng mắc, bất cập, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo 28/BC-BTP ngày 17/01/2024 về kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có quy định vướng mắc, bất cập do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành, trong đó đã nêu bất cập của quy định về cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đề xuất phương án xử lý: Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp và khoản 1 Điều 44 Luật Giáo dục để thống nhất ***Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên vừa là cơ sở giáo dục nghề nghiệp, vừa là cơ sở giáo dục thường xuyên***. Trên cơ sở đó, ngày 30/01/2024, Văn phòng chính phủ đã có Công văn số 740/VPCP-PL thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Trần Lưu Quang trong đó đồng ý với đề xuất của Bộ Tư pháp tại Báo cáo số 28/BC-BTP ngày 17/01/2024 nêu trên.

*\* Kết luận mục II:*

*Việc thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I 2021-2-25 của tỉnh Lai Châu, còn các các tồn tại, hạn chế: (1) Địa phương phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình còn chậm, chưa đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định; chưa ban hành quy định về mức hỗ trợ cụ thể đối với một số nội dung của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3; công tác đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm của địa phương chưa đảm bảo so với qui định; chưa tuân thủ nghiêm túc việc đánh giá kết quả thực hiện chương trình giữa kỳ; chưa thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định; phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình còn chưa chi tiết. (2) Các đơn vị được kiểm toán chi tiết còn phân bổ và giao dự toán nguồn vốn TW chậm, chưa chi tiết vốn (huyện Mường Tè); phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp NSTW không đúng nhiệm vụ được phân công, vượt so với nhu cầu (huyện Nậm Nhùn); phân bổ chưa chi tiết đến nội dung chi (huyện Sìn Hồ); phân bổ vốn đầu tư cho các dự án nhưng không triển khai thực hiện được (huyện Sìn Hồ); tỷ lệ giải ngân một số dự án còn thấp, còn nhiều nội dung, tiểu dự án không hoặc chưa thực hiện được như kế hoạch, kết quả thực hiện một số mục tiêu cụ thể tại các huyện còn hạn chế; một số kinh phí nguồn NSTW hết nhiệm vụ chi, kinh phí không có nhiệm vụ chi tại ngân sách cấp huyện, xã chưa nộp trả ngân sách cấp trên theo quy định; có các tồn tại, hạn chế trong chấp hành chế độ quản lý đầu tư xây dựng công trình.*

### III. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN VỀ TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ

#### 1. Những mặt làm được

Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được tích hợp từ nhiều chính sách về công tác dân tộc, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực. Giai đoạn 2022 - 2023, tỉnh Lai Châu và các huyện, thị trực thuộc đã tập trung kiện toàn bộ máy chỉ đạo, hoàn thành việc xây dựng kế hoạch thực hiện giai đoạn và hàng năm, xác định danh mục dự án, nhiệm vụ và phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện Chương trình.

Qua kiểm toán cho thấy, Chương trình bước đầu đã có những hiệu quả nhất

định thông qua việc đầu tư, duy tu, nâng cấp cải tạo các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, các công trình trường học; phát triển giáo dục đào tạo, giải quyết việc làm cho người lao động dân tộc thiểu số và miền núi; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số...

## **2. Những hạn chế tồn tại**

- *Tính kinh tế*: Việc quản lý, sử dụng kinh phí tại địa phương còn những sai sót nhất định trong công tác thanh, quyết toán; công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế và dự toán; phần lớn các dự án, gói thầu thực hiện theo hợp đồng trọn gói nhưng công tác thẩm tra, phê duyệt dự toán còn sai sót về khối lượng... làm ảnh hưởng đến tính kinh tế của Chương trình.

- *Tính hiệu lực*: Một số nội dung/dự án chưa thực hiện được theo kế hoạch; một số mục tiêu phân đầu đến năm 2025 khó hoàn thành; năm 2022-2023, địa phương chưa thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng theo quy định; công tác quản lý, đánh giá, giám sát, chế độ báo cáo chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định... đã ảnh hưởng tới tính hiệu lực của Chương trình.

- *Tính hiệu quả*: Công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn Chương trình còn tồn tại, hạn chế như: Địa phương chưa thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định; phân bổ vốn của Chương trình còn chậm, không đúng nhiệm vụ được phân công, chưa phân bổ chi tiết đến nội dung dẫn đến các đơn vị không tổ chức thực hiện... phần nào đã ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Chương trình.

## **PHẦN THỨ HAI KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN**

Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện các kiến nghị sau:

### **1. Kiến nghị về xử lý tài chính (kiến nghị thu hồi, giảm chi ngân sách):**

#### **1.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

(1) Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi đầu tư sai quy định 37.289.084 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a, 7.3/BCKT-CTMT-NTM*).

(2) Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau các khoản chi đầu tư 12.188.644 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a, 7.3, 7.5/BCKT-CTMT-NTM*).

(3) Thu hồi kinh phí thừa, hết nhiệm vụ chi, nộp trả ngân sách tỉnh 3.824.577.831 (*chi thường xuyên 170.226.975 đồng; chi đầu tư 3.654.350.856 đồng*) - *Chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a/BCKT-CTMT-NTM*.

(4) Kiến nghị xử lý tài chính khác 1.222.747.092 đồng, trong đó:

- Thu hồi nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí bố trí sai mục tiêu, đối tượng 1.210.654.646 đồng (*chi thường xuyên 212.000.000 đồng; chi đầu tư 998.654.646*

đồng) - Chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a/BCKT-CTMT-NTM.

- Chủ đầu tư (UBND huyện Mường Tè) có trách nhiệm giảm thanh toán 12.092.446 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a, 7.3/BCKT-CTMT-NTM).

## **1.2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

(1) Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi đầu tư sai quy định 122.337.531 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a, 7.3/BCKT-CTMT-DTTS).

(2) Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau các khoản chi đầu tư 408.199.274 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a, 7.3, 7.5/BCKT-CTMT-DTTS).

(3) Thu hồi kinh phí thừa, hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách tỉnh 63.721.554.063 đồng, trong đó: Chi thường xuyên 54.308.493.063 đồng; Chi đầu tư 9.413.061.000 đồng (Chi tiết tại phụ lục số 05, 05a/BCKT-CTMT-DTTS).

(4) Kiến nghị xử lý tài chính khác 112.578.054 đồng, trong đó: Chủ đầu tư (UBND huyện Mường Tè; UBND huyện Sìn Hồ) có trách nhiệm thu hồi nộp ngân sách 66.994.558 đồng; Chủ đầu tư (Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; UBND huyện Sìn Hồ) có trách nhiệm giảm thanh toán 45.583.496 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 05, 05a, 7.3/BCKT-CTMT-NTM).

## **2. Kiến nghị khác:**

### **2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Lai Châu điều chỉnh Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 để giảm tỷ lệ vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 cho một số dự án của huyện Tam Đường, Than Uyên nhằm đảm bảo không vượt quá tỷ lệ hỗ trợ tối đa 70% vốn NSTW cho một công trình, dự án; qua kiểm toán xác định số vốn giao vượt trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 6.132.000.000 đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 06.1/BCKT-CTMT-NTM).

### **2.2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Chủ đầu tư (UBND các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ; Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp) có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng còn lại, giảm giá trị dự toán của các dự án đầu tư (chi tiết tại Phụ lục số 06, 7.4, 7.5/BCKT-CTMT-DTTS).

## **3. Kiến nghị về công tác quản lý, tổ chức, chỉ đạo thực hiện chương trình**

### **3.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

(1) Bố trí vốn đối ứng và chỉ đạo các huyện, thành phố bố trí vốn đối ứng NSDP cho Chương trình đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ<sup>147</sup> và khoản 1, 3 Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu<sup>148</sup>; tăng cường nguồn lực cho các xã còn thiếu nhiều tiêu chí chưa đạt chuẩn

<sup>147</sup> b) Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu: 1:1).

<sup>148</sup> Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu với tỷ lệ 1:1 tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện Chương trình cho tỉnh.

nông thôn mới. Chỉ đạo các đơn vị tham mưu rà soát xác định lại các xã đã được công nhận xã NTM giai đoạn trước, nay theo đánh giá lại hằng năm (theo tổng hợp báo cáo của địa phương) chưa đủ các tiêu chí để được công nhận là xã NTM theo Bộ tiêu chí áp dụng cho giai đoạn 2021-2025, để có phương án đầu tư duy trì hoặc cho ra khỏi xã NTM theo quy định<sup>149</sup>.

(2) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và chỉ đạo các Sở, ngành chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch hàng năm về các tồn tại, hạn chế: (i) chưa dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động, danh mục dự án đầu tư, tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; (ii) chưa xác định tỷ lệ đối ứng của NSDP theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022; (iii) chưa dự kiến cụ thể cơ cấu vốn lồng ghép theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu; (iv) chưa dự kiến cụ thể cơ cấu nguồn vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu;

(3) Chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, hạn chế sau: (i) Phân bổ vốn đầu tư cho cấp huyện, còn chưa chi tiết đến từng danh mục, dự án năm 2022, 2023. (ii) Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định về kết quả thực hiện Chương trình chậm theo Điều 30 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT. (iii) Việc chậm triển khai Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

(4) Chỉ đạo UBND các huyện được kiểm toán chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, hạn chế:

- Công tác xây dựng kế hoạch, báo cáo và quản lý tài chính: (i) huyện Nậm Nhùn, Sin Hồ chưa cụ thể hóa việc lồng ghép vốn trong kế hoạch thực hiện Chương trình, kế hoạch đầu tư, dự toán hàng năm theo quy định. (ii) huyện Mường Tè phân bổ vốn đầu tư NSTW cho Dự án Sửa chữa, trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa có hạng mục “sửa chữa khu trụ sở UBND xã” không thuộc đối tượng đầu tư theo quy định tại khoản 1 mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022; tổng hợp báo cáo chưa đầy đủ theo mẫu số 03 Phụ lục II Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT. (iii) huyện Nậm Nhùn tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình chưa đầy đủ nội dung; tổng hợp kết quả thực hiện năm 2023, chưa có đầy đủ đánh giá của các cơ quan, đơn vị được phân công phụ trách các tiêu chí theo yêu cầu; chưa bố trí vốn đối ứng từ NSDP để thực hiện Chương trình theo quy định tại khoản 3 điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu; phân bổ nguồn vốn đầu tư vượt so với nhu cầu; phân bổ nguồn vốn sự nghiệp cho UBND xã Pú Dao để thực hiện “Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới” không phù hợp đối tượng theo Đề án kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày

<sup>149</sup> 04 xã thuộc huyện Sin Hồ: xã Nậm Tăm, Nậm Mạ, Lũng Thàng, Chăn Nưa; 03 xã của huyện Nậm Nhùn xã Lê Lợi, xã Pú Dao, xã Mường Mô

14/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu, không đúng nhu cầu kế hoạch vốn tại Báo cáo số 3165/BC-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn.

- Công tác quản lý đầu tư xây dựng: (i) Tại huyện Mường Tè: thiếu nội dung dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án tại các quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP<sup>150</sup>; việc chậm lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP, còn tính toán sai khối lượng, sai chi phí tính theo tỷ lệ ở một số dự án, dẫn đến tăng chi phí đầu tư. (ii) Tại huyện Nậm Nhùn, công tác khảo sát, thiết kế còn không sát với thực tế dẫn đến còn phải điều chỉnh bổ sung; việc thực hiện nghiệm thu, thanh toán tại các dự án vẫn có sai sót dẫn đến việc phải giảm trừ chi phí đầu tư qua kiểm toán. (iii) tại huyện Sìn Hồ: việc chậm lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

### **3.2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

(1) UBND tỉnh Lai Châu bố trí vốn đối ứng và chỉ đạo các huyện, thành phố bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương cho Chương trình đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg và Điều 4, Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu.

(2) Chỉ đạo Ban Dân tộc và các đơn vị có liên quan thực hiện: xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn I (năm 2021 đến năm 2025) thể hiện việc lồng ghép vốn từ các chương trình, dự án tại địa phương, vốn tín dụng, vốn huy động hợp pháp khác (nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và các nghị quyết của HĐND tỉnh Lai Châu; tổng hợp, lập các báo cáo đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm, giữa kỳ đảm bảo chính xác, đầy đủ thông tin, thời hạn theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND; rà soát, xác định số vốn NSTW (6.181trđ) đã phân bổ cho Nội dung 2 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3 của Chương trình đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý để thực hiện đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT (thay thế Điều 6, 7 Thông tư số 10/2022/TT-BYT); có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của Chương trình.

(3) Chỉ đạo UBND các huyện rà soát đối tượng thụ hưởng là Trung tâm GDNN-GTDX đối với nội dung “*Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*” thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 5 để báo cáo các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

(4) Chỉ đạo Sở NN&PTNT và các cơ quan liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành mức hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, mức trợ cấp gieo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định làm cơ sở để các đơn vị triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 3 của Chương trình.

<sup>150</sup> Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án.

(5) UBND tỉnh chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và chỉ đạo các Sở, ngành tham mưu chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các hạn chế tồn tại trong việc: (i) Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn I (năm 2021 đến năm 2025) chưa thể hiện được vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án tại địa phương, vốn tín dụng, vốn huy động hợp pháp khác (nếu có) theo quy định; Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình năm 2022, năm 2023 của UBND tỉnh Lai Châu chưa nêu rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể kế hoạch năm kế tiếp theo từng nội dung, dự án thành phần, danh mục dự án đầu tư theo quy định (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.1.1(1) PHẦN THỨ NHẤT*); (ii) chưa tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, mức trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.1.2 PHẦN THỨ NHẤT*); chưa thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.4(1) PHẦN THỨ NHẤT*); (iii) chưa thực hiện phân bổ chi tiết 213.962trđ kinh phí sự nghiệp thực hiện nội dung hỗ trợ khoán bảo vệ rừng thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3; phân bổ và giao dự toán cho chương trình chưa phân bổ chi tiết danh mục đến từng dự án (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.4 (2),(3) PHẦN THỨ NHẤT*); (iv) Ban Dân tộc và các đơn vị có liên quan trong việc tổng hợp các báo cáo đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm, giữa kỳ (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.1.3, 2.1.4*).

(6) Chỉ đạo UBND các huyện, đơn vị được kiểm toán:

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các hạn chế tồn tại trong việc lập, phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.1.1(2) PHẦN THỨ NHẤT*): chưa xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể theo dự án thành phần (*huyện Mường Tè, huyện Nậm Nhùn*), chưa xây dựng cụ thể việc lồng ghép các nguồn vốn (*Huyện Nậm Nhùn*);

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các hạn chế tồn tại trong việc giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.1.3(3) PHẦN THỨ NHẤT*): Các Đoàn kiểm tra còn gửi báo cáo kết quả kiểm tra chậm (*huyện Nậm Nhùn*); báo cáo đánh giá Chương trình giữa kỳ chưa cập nhật đầy đủ các chỉ tiêu theo hướng dẫn (*huyện Sin Hồ*);

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các hạn chế tồn tại trong việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.1.4(2) PHẦN THỨ NHẤT*): lập báo cáo kết quả thực hiện chương trình còn chậm (*huyện Nậm Nhùn, huyện Mường Tè*); tổng hợp thông tin, báo cáo chưa thực hiện theo điểm c, khoản 2, điều 3, Thông tư số 01/2022/TT-UBND (*huyện Mường Tè*); chưa báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình với các chương trình, đề án, dự án khác trên địa bàn (*huyện Nậm Nhùn*).

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các hạn chế tồn tại trong việc quản lý, sử dụng vốn Chương trình (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.4 (4) PHẦN THỨ NHẤT*): Các phòng, ban và UBND các xã chưa thực hiện gửi đăng ký nhu cầu (*huyện Mường Tè*); Phân bổ và giao dự toán nguồn vốn Trung ương còn chậm (*huyện Nậm Nhùn, huyện Sin Hồ*), chưa phân bổ chi tiết vốn NSTW do UBND tỉnh giao (*huyện*

*Mường Tè*); Phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp NSTW không đúng nhiệm vụ được phân công (*huyện Nậm Nhùn*), chưa phân bổ chi tiết đến nội dung (*huyện Sìn Hồ*); Phân bổ nguồn vốn đầu tư của Chương trình còn vượt so với nhu cầu (*huyện Nậm Nhùn*); Phân bổ nguồn vốn đầu tư của Chương trình để thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhưng không triển khai thực hiện được do chưa đủ điều kiện theo quy định (*huyện Sìn Hồ*); Phân bổ nguồn vốn đầu tư của Chương trình để thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư vùng trồng dược liệu quý thuộc Dự án 3, nhưng chưa thực hiện được do khó khăn trong việc lựa chọn vùng trồng (*huyện Sìn Hồ*).

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các hạn chế tồn tại trong việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.4 (5) PHẦN THỨ NHẤT*): Thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, chưa xác định đúng thành phần theo quy định (*huyện Sìn Hồ*); một số kinh phí nguồn NSTW còn tồn, hết nhiệm vụ chi hoặc không có nhiệm vụ chi tại ngân sách cấp huyện, xã nhưng chưa nộp trả ngân sách cấp trên (*huyện Mường Tè; huyện Nậm Nhùn; huyện Sìn Hồ; huyện Tam Đường; huyện Phong Thổ; huyện Than Uyên; thành phố Lai Châu*).

- Chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với các hạn chế tồn tại trong việc quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (*tồn tại nêu tại mục C.II.2.5 PHẦN THỨ NHẤT*): Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án đầu tư xây dựng công trình còn thiếu nội dung “*dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án*” so với quy định (*Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu; huyện Mường Tè*); tính toán sai khối lượng trong dự toán so với thiết kế BVTC, đã được kiến nghị giảm trừ theo quy định (*Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu; huyện Mường Tè; huyện Nậm Nhùn*); Dự toán còn thiếu chi phí bảo hiểm công trình (*Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu*); công tác khảo sát, thiết kế không sát với thực tế dẫn đến còn phải điều chỉnh bổ sung (*huyện Nậm Nhùn*); chưa kịp thời điều chỉnh hợp đồng đối với một số nội dung và khối lượng công việc điều chỉnh giảm không thực hiện (*Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Nhùn*); chưa yêu cầu nhà thầu thi công gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã hết hạn (*Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu*); thực hiện điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng nhưng chưa báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định theo quy định (*Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu*); thanh toán tại các dự án vẫn có sai sót về xác định khối lượng, sai sót khác (*Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Nhùn*); thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành không đúng theo quy định (*huyện Nậm Nhùn*); Chủ đầu tư chậm lập, nộp báo cáo QT DAHT so với quy định (*huyện Mường Tè*).

\*\*\*

Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán này, Thông báo kết quả kiểm toán tại các đơn vị được kiểm toán chi tiết và Thông báo kết luận, kiến nghị kiểm toán với các đơn vị liên quan; báo cáo kết quả thực hiện về Kiểm toán nhà nước khu vực VII, địa chỉ: Số 03 đường Nguyễn Tất Thành, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái trước ngày



31/12/2024. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03/BCKT-CTMT-NTM, Phụ lục số 03/BCKT-CTMT-DTTS và Công văn gửi Kho bạc Nhà nước theo Phụ lục số 02/BCKT-CTMT-NTM, Phụ lục số 02/BCKT-CTMT-DTTS kèm theo.

Báo cáo kiểm toán này gồm 40 trang, từ trang 01 đến trang 40 và các Phụ lục số 01, 02, 03, 05, 05a, 05a.1, 06, 06.1, 07.1, 07.2, 07.2a, 07.3, 07.4, 07.5, 08, 09/BCKT-CTMT-NTM và các Phụ biểu số 01, 02, 03, 05, 05a, 06, 07.1, 07.2, 07.2a, 07.3, 07.4, 07.5, 10/BCKT-CTMT-DTTS là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**



**Nguyễn Giang Sơn**  
Số hiệu Thẻ KTVNN: B0386

**KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



**Ngô Minh Kiểm**

**CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN, KIỂM TRA ĐỐI CHIẾU**

<b>1</b>	<b>Kiểm toán tổng hợp</b>
1.1	Sở Tài chính
1.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>2</b>	<b>Kiểm toán chi tiết</b>
2.1	Huyện Mường Tè và các dự án kiểm toán chi tiết
2.1.1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè
2.1.2	Sửa chữa nước sinh hoạt các bản (Ma Ký, Mù Cả, Phìn Khò) xã Mù Cả, huyện Mường Tè
2.1.3	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nura, huyện Mường Tè
2.2	Huyện Sin Hồ và các dự án kiểm toán chi tiết
2.2.1	Thủy lợi bản Sáo Lèng 2 xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ
2.2.2	Đường giao thông nội đồng bản Phiêng Diễm, xã Chăn Nura, huyện Sin Hồ
2.2.3	Đường nội đồng bản Lùng Thàng, xã Lùng Thàng, huyện Sin Hồ
2.3	Huyện Nậm Nhùn và các dự án kiểm toán chi tiết
2.3.1	Khu thể thao trung tâm xã Nậm Hàng
2.3.2	Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn
2.3.3	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao
<b>3</b>	<b>Các đơn vị được kiểm tra, đối chiếu</b>
3.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu

DANH MỤC CÔNG VĂN GỬI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

TT	Công văn gửi KBNN		Tên đơn vị ban hành công văn	Tên kho bạc giao dịch	Đơn vị được kiểm toán thực hiện kiến nghị
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	7
1	250/KV VII-TH	28/6/2024	Kiểm toán nhà nước khu vực VII	Kho bạc nhà nước Trung ương	UBND tỉnh Lai Châu
2	249/KV VII-TH	28/6/2024	Kiểm toán nhà nước khu vực VII	Kho bạc nhà nước Lai Châu	Chi tiết phụ lục kèm theo văn bản số 249/KV VII-TH ngày 28/6/2024

## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 85/KTNN-TH ngày 28/6/2024 và theo Công văn số 249/KV VII-ĐKT ngày 28/6/2024 của Kiểm toán nhà nước VII gửi Kho bạc nhà nước Lai Châu*" đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung "*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024*"; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: "*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024*".
2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XD/CB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: "*Giảm thanh toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 85/KTNN-TH ngày 28/6/2024 và theo Công văn số 249/KV VII-ĐKT ngày 28/6/2024 của Kiểm toán nhà nước VII gửi Kho bạc nhà nước Lai Châu*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).
3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán...) phải ghi rõ "*Giảm dự toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 85/KTNN-TH ngày 28/6/2024 và theo Công văn số 249/KV VII-ĐKT ngày 28/6/2024 của Kiểm toán nhà nước VII gửi Kho bạc nhà nước Lai Châu*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN THU HỒI VÀ GIÁM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MTQG  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị, chi tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi sai quy định		Thu hồi, nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí thừa, kinh phí không có nhiệm vụ chi		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	10
1	Huyện Tam Đường	5.096.802.651		37.289.084	170.226.975	3.654.350.856			
2	Huyện Phong Thổ	12.745.388			12.745.388				1.222.747.092
3	Huyện Than Uyên	1.849.568.392			50.640.975	1.798.927.417			
4	Huyện Nậm Nhùn	27.464.000			27.464.000				
5	Huyện Mường Tè	1.081.321.265		34.847.357	60.972.000	768.895.451		4.606.457	212.000.000
6	Huyện Sin Hồ	1.037.281.006		2.441.727	16.510.000			7.582.187	1.010.747.092
		1.088.422.600			14.640.000	1.073.782.600			
	<b>Tổng cộng</b>								

**THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MTQG  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	6
	Tổng số	5.096.802.651		
I	Thu hồi nộp ngân sách các khoản chi sai quy định	37.289.084		
1	Huyện Nậm Nhùn	34.847.357		
1,1	Khu thể thao trung tâm xã Nậm Hàng	4.651.451	Giảm trừ chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán theo qui định tại điểm e khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021.	
1,2	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao	15.469.045	Giảm trừ 2% thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022, cụ thể: Chi phí xây dựng + thiết bị 14.724.864đồng; Chi phí QLDA 744.182 đồng.	
1,3	Điểm vui chơi giải trí và TT xã Trung Chải	14.726.861	Chi phí xây dựng: Do thanh toán đơn giá công việc phân phát sinh không đúng so với hợp đồng ký kết 13,1trđ; Chi phí QLDA: Giảm trừ thuế GTGT 1,6trđ.	
2	Huyện Mường Tè	2.441.727		
2,1	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	2.441.727	Giảm trừ thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.	
II	Giảm dự toán, thanh toán năm sau	12.188.644	Nghiệm thu, thanh toán giá trị công việc phân phát sinh không đúng so với hợp đồng ký kết; Giảm trừ thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.	
1	Huyện Nậm Nhùn	4.606.457		
	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao	4.606.457	Giảm trừ chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán theo qui định tại điểm e khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021.	
2	Huyện Mường Tè	7.582.187		
	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè	7.582.187	Tính lại tỷ lệ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021.	
III	Nộp trả ngân sách tỉnh vốn hết nhiệm vụ chi	3.824.577.831		
1	Huyện Tam Đường	12.745.388		Kiểm toán TH
	Vốn đầu tư của nội dung thành phần số 2 hết nhiệm vụ chi đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện	12.745.388	Vốn đầu tư của các dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi (hủy bỏ KH vốn) đang tồn chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện.	
2	Huyện Phong Thổ	1.849.568.392		Kiểm toán TH
2,1	Vốn đầu tư của nội dung thành phần số 1 hết nhiệm vụ chi đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện	1.798.927.417	Vốn đầu tư của các dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi (hủy bỏ KH vốn) đang tồn chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện.	

STT	Đơn vị/ chi tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2,2	Vốn sự nghiệp của nội dung thành phần số 1 hết nhiệm vụ chi đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện	50.640.975	Vốn sự nghiệp của các nội dung hết nhiệm vụ chi đã hủy bỏ dự toán đang tồn chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện	
3	<b>Huyện Than Uyên</b>	<b>27.464.000</b>		Kiểm toán TH
4	Vốn sự nghiệp của nội dung thành phần số 1 hết nhiệm vụ chi đang chuyển nguồn dự toán ngân sách xã	27.464.000	Vốn sự nghiệp của các nội dung hết nhiệm vụ chi đang tồn chuyển nguồn dự toán ngân sách xã	
4,1	<b>Huyện Mường Tè</b>	<b>16.510.000</b>		
-	Vốn sự nghiệp nội dung thành phần số 1 hết nhiệm vụ chi	12.564.000		
-	<i>Xã Can Hồ</i>	<i>1.363.000</i>	<i>Chi phí lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư: Hết nhu cầu, hết nhiệm vụ chi</i>	
-	<i>Xã Mù Cà</i>	<i>1.363.000</i>	<i>Chi phí lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư: Hết nhu cầu, hết nhiệm vụ chi</i>	
-	<i>Xã Pa Ủ</i>	<i>1.363.000</i>	<i>Chi phí lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư: Hết nhu cầu, hết nhiệm vụ chi</i>	
-	<i>Xã Pa Vệ Sủ</i>	<i>5.749.000</i>	<i>Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng (4.386.000) và chi phí lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư (1.363.000): Hết nhu cầu, hết nhiệm vụ chi</i>	
-	<i>Xã Tá Bạ</i>	<i>1.363.000</i>	<i>Chi phí lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư: Hết nhu cầu, hết nhiệm vụ chi</i>	
-	<i>Xã Vàng Sơn</i>	<i>1.363.000</i>		
4,2	Vốn sự nghiệp nội dung thành phần số 11 hết nhiệm vụ chi	3.946.000		
-	<i>Phòng Nông nghiệp và PTNT</i>	<i>6.000</i>	<i>Kinh phí hoạt động quản lý chương trình hết nhiệm vụ chi đang thực hiện chuyển nguồn</i>	
-	<i>Xã Mù Cà</i>	<i>3.940.000</i>	<i>Kinh phí hết nhiệm vụ chi đang thực hiện chuyển nguồn</i>	
5	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>829.867.451</b>		
5,1	Vốn sự nghiệp nội dung thành phần số 1 hết nhiệm vụ chi	60.972.000	Kinh phí thực hiện nội dung lập quy hoạch chung xây dựng xã NTM tại UBND xã Pú Dao còn dư hết nhiệm vụ chi là 60.972.000 đồng.	
5,2	Vốn đầu tư của các công trình đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi	768.895.451	Vốn đầu tư của các dự án hoàn thành đã hết nhiệm vụ chi đang chuyển nguồn không đúng theo quy định tại các xã	Chi tiết tại Phụ lục số 05a.1/BBKT-CTMT-NTM
6	<b>Huyện Sơn Hồ</b>	<b>1.088.422.600</b>		
6,1	Vốn đầu tư của các công trình đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi	1.073.782.600	Vốn đầu tư của các dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ đã hủy kế hoạch vốn đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện, chưa phù hợp với quy định.	Chi tiết tại Phụ lục số 05a.1/BBKT-CTMT-NTM
6,2	Vốn sự nghiệp hết nhiệm vụ chi	14.640.000		

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
(1)	Nội dung thành phần số 07: Nâng cáo chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh sạch - đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	11.840.000		
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời trên các tuyến đường thôn bản	9.200.000	Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã hủy dự toán, đang thực hiện chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện chưa đúng quy định	
-	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời trên các tuyến đường thôn bản	2.640.000	Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã hủy dự toán, đang thực hiện chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện chưa đúng quy định	
(2)	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua củ nước chung sức xây dựng NTM	2.800.000		
-	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...	2.800.000	Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã hủy dự toán, đang thực hiện chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện chưa đúng quy định	
IV	Xử lý tài chính khác	1.222.747.092		
I	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí bố trí sai mục tiêu, đối tượng	1.210.654.646		
1,1	Huyện Mường Tè	998.654.646		
-	Vốn đầu tư phân bổ sai đối tượng đã thanh toán, giải ngân yêu cầu hoàn trả nguồn nộp trả ngân sách tỉnh	998.654.646	Phân bổ vốn NSTW thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM cho hạng mục trụ sở UBND xã, chưa đúng đối tượng đầu tư theo quy định tại Khoản 1, mục V, Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (số đã giải ngân, thanh toán và quyết toán kinh phí năm 2023 là 474,1trđ; số kinh phí đã phân bổ, giải ngân năm 2024 là 524,5trđ)	
1,2	Huyện Nậm Nhùn	212.000.000		
-	Vốn sự nghiệp phân bổ sai đối tượng để nghị hủy dự toán nộp trả ngân sách tỉnh	212.000.000	Phân bổ 212trđ nguồn vốn sự nghiệp cho UBND xã Pú Dao để thực hiện "Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới" chưa đảm bảo đúng đối tượng theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu và nhu cầu kế hoạch vốn tại Báo cáo số 3165/BC-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Nậm Nhùn	
2	Chủ đầu tư có trách nhiệm làm việc với nhà thầu để giảm thanh toán công trình	12.092.446		



STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1.1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè	4.239.850	Sai khối lượng chi phí xây lắp liên quan đến hợp đồng trọn gói	Chi tiết tại Phụ lục số 07.3/BBKT-CTMT-NTM
1.2	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè.	7.852.596	Sai khối lượng chi phí xây lắp liên quan đến hợp đồng trọn gói	Chi tiết tại Phụ lục số 07.3/BBKT-CTMT-NTM

**TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN CÓ VỐN HẾT NHIỆM VỤ CHI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH  
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH LAI CHÂU**  
(từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.842.678.051</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Sìn Hồ</b>	<b>1.073.782.600</b>	
1	Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi Nà Tăm 2, xã Nậm Tăm	28.668.363	
2	Đường nội đồng bản Co Lẹ, xã Nậm Mạ	63.613.000	
3	Đường nội đồng khu sản xuất Chìa Tái Xoang, xã Phăng Sô Lin	22.296.000	
4	Nhà văn hóa bản Huổi Ca, xã Nậm Mạ	668.000	
5	Nhà văn hóa bản Sông Đà, xã Nậm Mạ	6.860.000	
6	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Nậm Bó, xã Lùng Thàng	57.030.000	
7	Đường GT nội bản bản Nậm Lốt, xã Nậm Hăn	33.188.000	
8	Đường giao thông bản Đin Đanh, Xã Ma Quai	37.097.000	
9	Nhà đa năng cộng đồng xã Tủa Sín Chải	34.513.000	
10	Nhà văn hóa bản Ha Vu Chứ, xã Tủa Sín Chải	26.394.000	
11	Nhà văn hóa bản Tủa Sín Chải, xã Tủa Sín Chải	25.993.000	
12	Nhà văn hóa bản Phiêng Trạng, xã Noong Hèo	7.142.000	
13	Nhà văn hóa bản Ta Pá, xã Noong Hèo	4.247.000	
14	Thủy lợi bản Na Nấy bản Pấn Ngòi, xã Noong Hèo	12.880.000	
15	Bổ sung nhánh kênh thủy lợi Bản Hang, xã Nậm Cuối	21.953.000	
16	Làm mới thủy lợi Nà Bản Cầu, xã Nậm Cuối	2.644.000	
17	Bổ sung đường giao thông nội bản Pú Mạ	56.635.000	
18	Nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Kinh, Xã Căn Co, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	25.272.000	
19	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Nậm Ngá, Xã Căn Co, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	36.394.000	
20	Bổ sung đường giao thông nội đồng bản Nà Phán, Xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	623.000	
21	Bổ sung đường giao thông nội đồng bản Nậm Béo, Xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	896.000	
22	Nhà văn hóa bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu	10.307.896	
23	Nhà văn hóa bản Tả Thàng, xã Hồng Thu	9.008.341	
24	Đường giao thông nội bản Nà Kế 1, xã Hồng Thu	18.072.000	
25	Nối tiếp đường nội đồng 03 bản Hồng Quảng 1, Hồng Quảng 2, Hồng Ngải	20.626.000	
26	Các nhánh đường nội đồng, nội bản Hua Ná, xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	6.345.000	
27	Đường nội đồng bản Pa Khóa (nhóm Phiêng Én) xã Pa Khóa	4.537.000	
28	Thủy lợi bản Sáo Lèng 2, Xã Phìn Hồ	8.584.000	

29	Nhà văn hóa bản Háng Lia 1, xã Tả Ngáo	27.815.000	
30	Nâng cấp đường nước sinh hoạt bản Seo Sáng, xã Tả Ngáo	21.522.000	
31	Nước sinh hoạt bản Háng Lia 2, xã Tả Ngáo	6.751.000	
32	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hồ Suối Tổng (Nhóm 1) xã Làng Mồ	16.261.000	
33	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông từ tỉnh lộ 128 đến bản Tè Cù Nhè, xã Làng Mồ	46.725.000	
34	Nhà văn hóa bản Nhiều Sáng, xã Làng Mồ	25.925.000	
35	Nối tiếp kênh mương thủy lợi Suối Đề Bâu, xã Tả Phìn	124.537.000	
36	Thủy lợi bản Liêu Chải, xã Tả Phìn	136.851.000	
37	Đường GT nội bản bản Nậm Kha, xã Nậm Hăn	30.300.000	
38	Thủy lợi bản Liêu Chải, xã Tả Phìn	54.609.000	
<b>II</b>	<b>Huyện Nậm Nhùn</b>	<b>768.895.451</b>	
1	Đường giao thông nội bản và rãnh thoát nước bản Pá Bon, xã Nậm Pì	44.389.747	UBND xã Nậm Pì
2	Đường giao thông nội bản Pá Đôn, xã Nậm Pì	52.704.840	UBND xã Nậm Pì
3	Cứng hóa bê tông mặt đường nội bản Huổi Mẩn B, xã Nậm Chà	125.123.000	UBND xã Nậm Chà
4	Đường sản xuất khu vực núi bỏ đôi, bản Huổi Héo	53.606.000	UBND xã Nậm Mạnh
5	Đường nội đồng khe đá đỏ bản Nậm Mạnh	42.926.000	UBND xã Nậm Mạnh
6	Cứng hóa mặt đường từ tỉnh lộ 4H (Pa Tần - Mường Tè) đi ngã 3 Ao Trâu thuộc bản Nậm Nó 1,2 (giai đoạn 3) xã Trung Chải	5.550.000	UBND xã Trung Chải
7	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nội bản Pa Mu	146.597.206	UBND xã Hua Bum
8	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao	73.106.806	UBND xã Pú Dao
9	Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải	194.573.053	UBND xã Trung Chải
10	Nhà Văn hóa bản Huổi Đanh	30.318.799	UBND xã Nậm Hàng

## TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC

STT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Đơn vị tính: đồng	
				3	5
1	Tổng số	6.132.000.000	4		
	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh lại mức phân bổ vốn cho các dự án	6.132.000.000	Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2021-2025 được giao tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu cho một dự án thuộc chương trình tại huyện Tam Đường; huyện Than Uyên chưa phù hợp quy định tại mục b khoản 1 mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ (NSTW hỗ trợ tối đa cho một công trình, dự án không quá 70% đối với các huyện		Chi tiết tại Phụ lục số 06.1/BBKT-CTMT-NTM